

DANH SÁCH DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Loại: Dịch vụ

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
01 XN HUYẾT HỌC						
16080046		Máu lắng (phương pháp thủ công)	Lần	☐	50.000	18/04/2024
16080048		Xét nghiệm tể bào nước dịch	Lần	☐	40.000	01/11/2020
16080049		Công thức máu	Lần	☐	35.000	01/01/2014
16080051		Thời gian máu chảy + Thời gian máu đông	Lần	☐	40.000	03/11/2020
16080055		Định nhóm máu hệ ABO	Lần	☐	50.000	08/09/2014
16080250		Tổng phân tích tể bào máu bằng máy đếm tự động	Lần	☐	50.000	03/11/2020
20050010	2020053003	Đo đông máu (Bỏ)	Lần	☐	150.000	30/05/2020
20120006	20120006	Nhóm máu ABO (GV)	Lần	☐	50.000	01/12/2020
21090008	21090008	Điện di (Medlatec)	Lần	☐	650.000	01/09/2021
21120007	21120007	INR (Medlatec)	Lần	☐	70.000	01/12/2021
21120008	21120008	Fibrinogen (Medlatec)	Lần	☐	100.000	01/07/2024
21120009	21120009	Thời gian Thrombin (Medlatec)	Lần	☐	79.000	01/12/2021
22070010	20227139	Xét nghiệm định nhóm máu Rh	Lần	☐	100.000	13/07/2022
22100026	202210211	Điện giải1	Lần	☐	70.000	22/10/2022
22110010	20221108	Xét nghiệm Huyết đồ (Medlatec)	Lần	☐	180.000	01/07/2024
23020001	202302120	XN tổng phân tích tể bào máu 18 thông số (KSK)	Lần	☐	43.700	18/02/2025
23070010	2023073102	XN tổng phân tích tể bào máu 18 thông số (KSK)	Lần	☐	43.700	10/02/2025
23120010	2023121208	Tổng phân tích dịch màng phổi	Lần	☐	90.000	01/12/2023
24010008	2024011504	Bộ đông máu cơ bản (PT, APTT, Fibrinogen)	Lần	☐	300.000	15/01/2024
24010009	2024011505	Fibrinogen	Lần	☐	80.000	15/01/2024
24010010	2024011506	Thời gian APTT	Lần	☐	120.000	15/01/2024
24010011	2024011507	Thời gian PT	Lần	☐	100.000	15/01/2024
24050003	2024052102	Thu chênh giá (DV-BH) bộ XN Đông máu cơ bản	Lần	☐	159.000	21/05/2024
24070024	2024070905	APTT (Medlatec)	Lần	☐	70.000	01/07/2024
02 NỘI SOI						
20050007	2020053001	Nội soi đại tràng (không BH) không gây mê	Lần	☐	450.000	01/12/2021
20050008	2020053002	Nội soi trực tràng	Lần	☐	250.000	20/09/2020
20090001	2009001	Nội soi đại tràng gây mê + HP	Lần	☐	1.000.000	01/02/2022
20090004	20090004	NS đại tràng	Lần	☐	450.000	01/09/2020
20090006	2020090006	Nội soi dạ dày, tá tràng gây mê	Lần	☐	500.000	08/09/2020
20090020	2020090019	Nội soi đại tràng (nhân viên viện)	Lần	☐	300.000	01/09/2020
20090021	2020090021	Nội soi dạ dày (không BH) - GM + HP	Lần	☐	900.000	01/12/2021
20090022	2020090022	Nội soi dạ dày (có BH) + HP- GM	Lần	☐	600.000	01/12/2021
20090023	20200923	Nội soi đại tràng +HP- GM	Lần	☐	1.000.000	01/12/2021

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20090024	2020090024	Nội soi dạ dày + đại tràng (không BH) +HP-GM	Lần	☐	1.550.000	01/12/2021
20090025	2020090025	Nội soi dạ dày (có BH) + đại tràng + HP-GM	Lần	☐	1.350.000	01/12/2021
20100013	20201000012	Cắt 1 polyp KT > 1cm	Lần	☐	500.000	01/10/2020
20120011	20120011	Cắt polyp KT > 1 cm (có kẹp clip)	Lần	☐	1.000.000	01/12/2020
21010001	21010001	Cắt, đốt 01 polyp	Lần	☐	800.000	02/01/2021
21010002	21010002	Kẹp Clip cầm máu	Lần	☐	500.000	01/12/2021
21010003	21010003	Thắt 01 búi trĩ (người nhà)	Lần	☐	600.000	01/01/2021
21010004	21010004	Thắt trĩ bằng vòng cao su qua nội soi	Lần	☐	1.000.000	02/01/2021
21010005	21010005	Thắt 02 búi trĩ	Lần	☐	1.500.000	02/01/2021
21010006	21010006	Cắt 02 polyp (có kẹp clip)	Lần	☐	1.500.000	02/01/2021
21010007	21010007	Thắt 02 búi trĩ (người nhà)	Lần	☐	1.200.000	02/01/2021
21010008	21010008	Cắt 02 polyp có kẹp clip (người nhà)	Lần	☐	1.000.000	03/01/2021
21010241		Nội soi thực quản-dạ dày gây mê	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010242		Nội soi đại tràng gây mê	Lần	☐	1.000.000	02/01/2022
21010243		Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ - gây mê	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010244		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết - gây mê	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010245		Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) - gây mê	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010246		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết - gây mê	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010247		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng - đại tràng - gây mê	Lần	☐	1.400.000	01/01/2021
21010248		Nội soi đại tràng sigma - gây mê	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010249		Soi trực tràng - gây mê	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010250		Nội soi Cắt polyp KT < 1 cm	Lần	☐	800.000	01/12/2021
21010251		Nội soi Cắt Polyp KT từ lớn >1cm hoặc 2 polyp	Lần	☐	1.000.000	01/12/2021
21010252		Nội soi Cắt polyp KT >1.5 cm hoặc 3 polyp trở lên hoặc polyp có nguy cơ cao	Lần	☐	1.500.000	01/12/2021
21010253		Cắt, đốt polyp KT từ lớn (2 polyp)	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010254		Cắt, đốt polyp KT từ nhỏ (3 polyp trở lên)	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010255		Cắt, đốt polyp KT từ lớn (3 polyp trở lên)	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010256		Cắt, đốt polyp KT từ nhỏ có kẹp clip	Lần	☐	1.100.000	01/01/2021
21010257		Cắt, đốt polyp KT từ lớn có kẹp clip	Lần	☐	1.300.000	01/01/2021
21010258		Cắt, đốt polyp KT từ nhỏ (2 polyp) có kẹp clip	Lần	☐	1.800.000	01/01/2021
21010259		Cắt, đốt polyp KT từ lớn (2 polyp) có kẹp clip	Lần	☐	2.000.000	01/01/2021
21010260		Cắt, đốt polyp KT từ nhỏ (3 polyp trở lên) có kẹp clip	Lần	☐	1.800.000	01/01/2021
21010261		Cắt, đốt polyp KT từ lớn (3 polyp trở lên) có kẹp clip	Lần	☐	2.200.000	01/01/2021
21030001	21030001	Nội soi trực tràng lấy dị vật	Lần	☐	300.000	01/03/2021
21030003	21030003	Phụ thu gây mê nội soi cấp	Lần	☐	800.000	01/01/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21030004	2103004	Phụ thu gây mê nội soi cặp (có BH)	Lần	☐	600.000	01/01/2021
21030005	202103005	Test vi khuẩn HP	Lần	☐	90.000	13/03/2021
21030006	202103006	Soi dạ dày (BH) + đại tràng không GM	Lần	☐	350.000	13/03/2021
21030007	202103007	Soi dạ dày (không BH) + đại tràng không GM	Lần	☐	600.000	01/12/2021
21030008	202103009	Giải phẫu tế bào học viện K (Polip)	Lần	☐	600.000	01/09/2022
21030014	21030014	Kim tiêm cầm máu qua nội soi	Lần	☐	200.000	01/03/2021
21040015	21040015	Nội soi đại tràng + GM	Lần	☐	1.160.000	01/12/2021
21040016	21040016	Nội soi dạ dày (có BH) + đại tràng + HP+ GM (ĐT giảm 25%)	Lần	☐	1.010.000	01/12/2021
21040017	21040017	Nội soi dạ dày (có BH) + đại tràng + HP+ GM (ĐT giảm 40%)	Lần	☐	810.000	01/12/2021
21040018	21040018	Nội soi dạ dày (có BH) + đại tràng + HP+ GM (ĐT giảm 50%)	Lần	☐	680.000	01/12/2021
21040019	21040019	Nội soi dạ dày + đại tràng (Không BH) + HP+ GM (ĐT giảm 50%)	Lần	☐	780.000	01/12/2021
21040020	21040020	Nội soi dạ dày + đại tràng (Không BH) + HP+ GM (ĐT giảm 40%)	Lần	☐	930.000	01/12/2021
21100008	21100008	Nội soi dạ dày (không BH) - GM (ĐT 25%)	Lần	☐	675.000	01/12/2021
21100009	21100009	Nội soi dạ dày (có BH) + HP- GM (ĐT 25%)	Lần	☐	450.000	01/12/2021
21120001	21120001	Giải phẫu tế bào học (BV K)	Lần	☐	500.000	01/12/2021
21120002	21120002	Nội soi đại tràng - GM	Lần	☐	950.000	19/05/2024
21120013	21120013	Cắt U nhú dạ dày, đại tràng (01)	Lần	☐	500.000	01/12/2021
22010012	22010012	Soi đại tràng (có BH) không gây mê	Lần	☐	450.000	02/01/2022
22010013	22010013	Đại tràng không gây mê	Lần	☐	450.000	14/06/2022
22030001	22030001	Nội soi cắt polyp	Lần	☐	1.200.000	01/03/2022
22050004	202205171	Nội soi dạ dày không gây mê.	Lần	☐	250.000	17/05/2022
22060001	202214061	Nội soi dạ dày (Trong gói combo dạ dày + đại tràng) GM	Lần	☐	250.000	14/06/2022
22060002	2022061402	Nội soi đại tràng (Trong gói combo dạ dày + đại tràng) GM	Lần	☐	1.300.000	14/06/2022
22060003	202206145	Nội soi dạ dày (Trong gói combo dạ dày + đại tràng) Không GM	Lần	☐	250.000	14/06/2022
22060004	202206148	Nội soi đại tràng (Trong gói combo dạ dày + đại tràng) Không GM	Lần	☐	350.000	14/06/2022
22080002	230820220	Nội soi dạ dày không gây mê	Lần	☐	250.000	22/08/2022
03 SIÊU ÂM						
16080072		Siêu âm Doppler màu tim, mạch máu	Lần	☐	200.000	14/05/2020
16080073		Siêu âm màu ổ bụng	Lần	☐	100.000	06/04/2020
16080074		Siêu âm màu 1 hệ (gan mật/tiết niệu/tụy lách/tử cung phần phụ/tuyến giáp/dịch màng phổi,...)	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080075		Siêu âm thai	Lần	☐	100.000	06/04/2020
16080076		Siêu âm vú	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080254		Siêu âm tại chỗ	Lần	☐	60.000	03/11/2020
16080281		siêu âm tử cung phần phụ	Lần	☐	80.000	06/04/2020
16080282		Siêu âm thận tiết niệu	Lần	☐	50.000	01/01/2015

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
16080283		Siêu âm gan	Lần	☐	50.000	01/01/2015
16080284		Siêu âm gối	Lần	☐	50.000	01/01/2015
18030001		Doppler xuyên sọ	Lần	☐	100.000	16/04/2022
18030002		Đo loãng xương	Lần	☐	30.000	18/03/2018
20040004	20200403	Siêu âm điều trị	Lần	☐	20.000	06/04/2020
20040005	20200405	Siêu âm thai 5D	Lần	☐	100.000	25/03/2024
20040006	20200406	Siêu âm tuyến giáp	Lần	☐	60.000	06/04/2020
20040007	20200407	Siêu âm doppler mạch máu tứ chi	Lần	☐	360.000	06/04/2020
20040008	20200408	Siêu âm tuyến vú 2 bên	Lần	☐	100.000	06/04/2020
20070001	202007001	Siêu âm thai nâng cao trước 12 tuần	Lần	☐	100.000	27/07/2020
20070002	202007002	Siêu âm thai nâng cao sau 12 tuần	Lần	☐	200.000	27/07/2020
20070003	202007003	Siêu âm thai nâng cao trước 12 tuần có (BH)	Lần	☐	50.000	27/07/2020
20070004	202007004	Siêu âm thai nâng cao sau 12 tuần có (BH)	Lần	☐	150.000	27/07/2020
20090028	2020090029	Siêu âm đầu dò	Lần	☐	150.000	01/09/2020
20110003	2020110003	Siêu âm khớp	Lần	☐	60.000	03/11/2020
20110004	2020110004	Siêu âm hạch	Lần	☐	60.000	03/11/2020
21040009	21040009	Siêu âm vú (ĐHY)	Lần	☐	150.000	01/04/2021
21040010	21040010	Siêu âm tuyến giáp (ĐHY)	Lần	☐	150.000	01/04/2021
22120007	202212261	Siêu âm 5D thai đôi	Lần	☐	250.000	01/12/2022
04 X - QUANG						
16080078		Chụp tim phổi thẳng	Lần	☐	80.000	17/11/2023
16080079		Chụp Xquang lồng ngực thẳng/nghiêng	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080080		Chụp Xquang Xương đòn	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080081		Chụp Xquang khớp vai thẳng/nghiêng	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080082		Chụp Xquang cánh tay (phải/trái) thẳng và nghiêng	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080083		Chụp Xquang cẳng tay (phải /trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080084		Chụp dạ dày tá tràng (đã bao gồm thuốc cản quang)	Lần	☐	150.000	27/08/2019
16080085		Chụp đại tràng (đã bao gồm thuốc cản quang)	Lần	☐	300.000	01/01/2015
16080086		Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	Lần	☐	80.000	01/01/2015
16080087		Chụp khung chậu (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080088		Chụp cột sống cổ (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080089		Chụp cột sống lưng (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080090		Chụp cột sống thắt lưng (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080091		Chụp khớp háng (thẳng và nghiêng).	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080092		Chụp cẳng chân (phải hoặc trái) (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080093		Chụp xquang gối (phải hoặc trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
16080094		Chụp Blondeau	Lần	☐	80.000	01/01/2015

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
16080095		Chụp Hirtz	Lần	☐	80.000	01/01/2015
16080096		Chụp phim răng	Lần	☐	20.000	01/01/2015
16080097		Chụp hộp sọ (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	160.000	01/01/2015
16080269		Chụp X.Q trực	Lần	☐	80.000	01/01/2015
16080270		Chụp X.quang trực	Lần	☐	100.000	01/01/2015
16080294		Chụp Xquang cổ tay (phải hoặc trái) (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
19080005	27.08.01	Chụp Xquang cổ chân (phải/trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
19080006	27.08.02	Chụp Xquang bàn ngón chân (phải/ trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
19080007	27.08.03	Chụp Xquang bàn, ngón tay (phải/ trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	27/08/2019
20110007	2020110029	Chụp CLVT cho nhân viên (TTPM,C,V/C)	Lần	☐	550.000	15/04/2021
20110015	20110013	Chụp Cắt lớp lồng ngực (bỏ)	Lần	☐	300.000	20/11/2020
20110016	20110014	Chụp Canner lồng ngực	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110017		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110018		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110019		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110020		Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110021		Chụp CLVT mạch máu não	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110022		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110023		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110024		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110025		Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110026		Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110027		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110028		Chụp CLVT hốc mắt	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110029		Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110030		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110031		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110032		Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110033		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110034		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110035		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110036		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110037		Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	Lần	☐	650.000	15/04/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20110038		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110039		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110040		Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110041		Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch điểm vôi hóa mạch vành	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110042		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110043		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110044		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110045		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110046		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110047		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110048		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110049		Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110050		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110051		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110052		Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110053		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110054		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110055		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110056		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110057		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110058		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110059		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110060		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110061		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110062		Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	Lần	☐	750.000	15/04/2021
20110063		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110064		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	750.000	15/04/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20110065		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20110066		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	Lần	☐	650.000	15/04/2021
20120007	20120008	Chụp Xquang ổ bụng không chuẩn bị	Lần	☐	80.000	01/12/2020
20120013	20120013	Chụp CLVT (người nhà)	Lần	☐	550.000	15/04/2021
20120048	201200048	Chụp xquang đùi (phải hoặc trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	01/12/2020
21010262	21010262	Chụp Xquang răng	Lần	☐	80.000	01/01/2021
21040021	21040021	Chụp Xquang 01 tư thế (thẳng hoặc nghiêng)	Lần	☐	80.000	01/04/2021
21040022	21040022	Chụp Xquang 2 tư thế (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	120.000	01/04/2021
21040023	21040023	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	☐	200.000	01/04/2021
21040024	21040024	Chụp Xquang đại tràng	Lần	☐	300.000	01/04/2021
21040025	21040025	Chụp CT Scanner MP	Lần	☐		01/04/2021
21080003	21080003	Chụp cột sống cùng cột (thẳng, nghiêng)	Lần	☐	80.000	01/08/2021
21080004	2108004	Chụp Xquang hàm - mặt (thẳng/ nghiêng)	Lần	☐	80.000	01/08/2021
21080015	21080015	Chụp Xquang khớp khuỷu tay (phải/ trái) (thẳng và nghiêng)	Lần	☐	80.000	01/08/2021
21080042	21080042	Chụp CT Scanner không thuốc cản quang (trực)	Lần	☐	600.000	23/08/2021
21080043	21080043	Chụp CT Scanner có tiêm thuốc cản quang (trực)	Lần	☐	700.000	23/08/2021
21120011	21120011	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (có tiêm thuốc cản quang)	Lần	☐	750.000	01/12/2021
22020132	22020015	Phí phụ thu dịch vụ Chụp cắt lớp vi tính	Lần	☐	200.000	01/02/2022
22110023	202211281	Tiền phim Xquang	Lần	☐	30.000	28/11/2022
22110024	202211283	Tiền phim CT	Lần	☐	60.000	28/11/2022
22120010	202212302	Chụp Xquang trực cấp cứu	Lần	☐	100.000	30/12/2022
24020062	2024022701	Chụp CLVT bàn ngón tay không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	01/01/2023
24060001	2024060601	Chụp Xquang xương chuẩn đo nhĩ lượng (Schuller)	Lần	☐	30.000	01/01/2022
24120001	2024120301	Chụp cắt lớp vi tính thực quản không tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	650.000	03/12/2024
05 PHẪU THUẬT						
16080098		Thổi ngạt	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080099		Bóp bóng Ampu qua mặt nạ	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080100		ép tim ngoài lồng ngực	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080101		Rửa dạ dày	Lần	☐	500.000	01/11/2024
16080102		Sơ cứu vết thương phần mềm	Lần	☐	100.000	01/03/2021
16080103		Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080104		Cầm máu (vết thương chảy máu)	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080105		Đặt ống thông dạ dày	Lần	☐	100.000	01/03/2021
16080106		Thông bàng quang	Lần	☐	100.000	01/03/2021
16080107		Chọc dịch màng bụng	Lần	☐	50.000	01/01/2014

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
16080108		Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080109		Thụt tháo phân	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080110		Đặt sonde hậu môn	Lần	☐	100.000	01/03/2021
16080111		Test lấy da	Lần	☐	10.000	01/01/2014
16080112		Test nội bì	Lần	☐	10.000	01/01/2014
16080113		Test áp bì	Lần	☐	10.000	01/01/2014
16080118		Khám lâm sàng chung/khám chuyên khoa	Lần	☐	5.000	01/01/2014
16080119		Khám cấp giấy chứng thương	Lần	☐	30.000	01/01/2014
16080121		Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	☐	20.000	01/01/2014
16080122		Châm cứu (chưa kể tiền kim, thuốc)	Lần	☐	30.000	01/01/2015
16080123		Xoa bóp, bấm huyệt (chưa kể tiền thuốc)	Lần	☐	45.000	01/01/2014
16080124		Điện xung	Lần	☐	45.000	01/01/2014
16080125		Điện phân	Lần	☐	45.000	01/01/2014
16080126		Tiêm khớp (chưa kể tiền thuốc)	Lần	☐	50.000	11/03/2024
16080129		Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	Lần	☐	150.000	01/01/2014
16080130		Cắt lọc khâu vết thương rách da đầu	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080131		Phẫu thuật vết thương tăng sinh mô đơn giản	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080132		Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080133		Chích áp xe tăng sinh mô	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080134		Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5- 10 cm	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080135		Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5- 10 cm	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080137		Cắt lọc tổ chức hoại tử bọng, cắt lọc vết thương đơn giản, khâu cầm máu	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080139		Cắt u da đầu lành	Lần	☐	450.000	01/01/2014
16080140		Cắt u lành đường kính dưới 10 cm	Lần	☐	600.000	01/01/2014
16080141		Thay băng/cắt chỉ/tháo bột	Lần	☐	30.000	01/01/2014
16080177		Khâu phục hồi vết thương phần mềm do chấn thương	Lần	☐	150.000	01/01/2015
16080178		Khâu phục hồi vết thương phần mềm do chấn thương	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080179		Khâu vành tai rách sau chấn thương	Lần	☐	200.000	01/01/2014
16080180		Thông vòi nhĩ	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080181		Chích rạch màng nhĩ	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080188		Nạo VA	Lần	☐	90.000	01/01/2014
16080360		Chụp sứ Zirconia	Lần	☐	4.000.000	01/01/2015
22010014	22010014	Phẫu thuật cắt ruột thừa bằng nội soi	Lần	☐	7.000.000	02/04/2022
22020131	22020132	Phẫu thuật cắt ruột thừa	Lần	☐	6.000.000	01/01/2025
22020137	22020137	Phẫu thuật U tuyến giáp	Lần	☐	10.000.000	27/02/2022
22040001	020220405	Cắt polyp cắt túi mật.	Lần	☐	8.000.000	05/04/2022
22040003	22040003	Phẫu thuật thoát vị bẹn	Lần	☐	5.000.000	01/04/2021
22050002	202205101	Phẫu thuật kết hợp xương.	Lần	☐	3.000.000	10/05/2022

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
22060005	2022061801	Cắt u lành tính	Lần	☐	1.200.000	18/06/2022
22060009	202206221	Phụ thu gói mổ	Lần	☐	100.000	22/06/2022
22100019	20221610	Dụng cụ kết hợp xương	Lần	☐	8.000.000	01/01/2024
22110012	20221110	Phẫu thuật thoát vị bẹn phức tạp	Lần	☐	6.000.000	02/11/2022
22120001	202212021	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	☐	2.500.000	01/11/2022
22120002	202212022	Phẫu thuật nạo VA	Lần	☐	2.500.000	02/11/2022
22120003	20221224	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	☐	2.500.000	01/11/2022
22120005	202212074	Phẫu thuật điều trị nổi gân Achilles (vết thương phức tạp)	Lần	☐	4.000.000	01/11/2022
22120008	202212271	Phẫu thuật sỏi túi mật	Lần	☐	10.000.000	01/11/2022
23030002	202:03081	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ 2 bên	Lần	☐	2.500.000	01/03/2023
23030005	2023031305	Phẫu thuật tán sỏi nội soi bằng phương pháp ống mềm	Lần	☐	30.000.000	01/03/2023
23080023	23020082901	Phẫu thuật cắt polyp dạ dày	Lần	☐	3.000.000	01/08/2023
24050001	2024051101	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần (mổ mở)	Lần	☐	5.000.000	01/01/2024
06 THỦ THUẬT						
16080136		Chích rạch áp xe	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080138		Cấp cứu bỏng kỳ đầu	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080182		Lấy dị vật tai	Lần	☐	100.000	07/08/2021
16080183		Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080184		Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	☐	100.000	07/08/2021
16080185		Lấy ráy tai (nút biểu bì)	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080186		Nhét bắc mũi sau	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080187		Nhét bắc mũi trước	Lần	☐	30.000	01/01/2014
16080189		Chích apxe quanh Amydan	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080190		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản (không kể tiền thuốc)	Lần	☐	50.000	07/08/2021
16080191		Bơm thuốc thanh quản	Lần	☐	50.000	07/08/2021
16080192		Rửa vòm họng	Lần	☐	50.000	07/08/2021
16080193		Lấy dị vật họng, miệng	Lần	☐	100.000	07/08/2021
16080194		Khí dung mũi họng (chưa có thuốc)	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080195		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	☐	300.000	01/01/2014
16080264		Bó bột 1	Lần	☐	200.000	01/01/2015
16080265		Bó bột 2	Lần	☐	300.000	01/01/2015
16080266		bó bột 3	Lần	☐	500.000	01/01/2015
16080267		Bó bột 4	Lần	☐	1.000.000	01/01/2015
16080271		Bó bột 5	Lần	☐	150.000	01/01/2015
16080272		Bó bột 6	Lần	☐	400.000	01/01/2015
16080273		Hút dịch	Lần	☐	100.000	01/01/2015
16080274		Hút dịch 2	Lần	☐	150.000	01/01/2015
16080275		Khâu vết thương	Lần	☐	250.000	01/01/2015
16080276		khâu VT 1	Lần	☐	300.000	01/01/2015

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
16080277		Khâu VT 2	Lần	☐	500.000	01/01/2015
16080278		Khâu VT	Lần	☐	450.000	01/01/2015
16080279		Khâu VT 3	Lần	☐	350.000	01/01/2015
16080280		Cắt chỉ	Lần	☐	50.000	01/01/2015
16080292		Nhổ răng lung lay	Lần	☐	70.000	01/01/2015
16080296		Khí dung/ Rửa mũi xoang	Lần	☐	50.000	01/05/2021
16080340		Lấy dị vật giác mạc	Lần	☐	80.000	01/01/2016
20040003	20200402	Kéo giãn	Lần	☐	50.000	24/05/2020
20050006	20200424	Thủ thuật tai mũi họng	Lần	☐	100.000	24/05/2020
20070005	202007005	Rửa mũi xoang, bơm thuốc thanh quản	Lần	☐	100.000	27/07/2020
20090009	202009009	Khâu vết thương 1	Lần	☐	600.000	15/02/2025
20090010	2020090010	Khâu vết thương 2	Lần	☐	700.000	15/02/2025
20090011	2020090011	Khâu vết thương 3	Lần	☐	800.000	15/02/2025
20090012	2020090012	Phẫu thuật loại I	Lần	☐	500.000	08/09/2020
20090013	2020090012	Phẫu thuật loại II	Lần	☐	1.000.000	01/09/2020
20090014	2020090013	Phẫu thuật Loại III	Lần	☐	1.500.000	01/09/2020
20090015	2020090014	Phẫu thuật loại IV	Lần	☐	2.000.000	01/09/2020
20090016	2020090016	Phẫu thuật Loại V	Lần	☐	2.500.000	08/09/2020
20090017	2020090017	Khâu vết thương 4	Lần	☐	400.000	08/09/2020
20090018	2020090018	Phẫu thuật loại VI	Lần	☐	3.000.000	08/09/2020
20100014	20100014	Sơ cứu bệnh nhân	Lần	☐	350.000	01/10/2020
20100015	2020100015	Nẹp ngắn	Lần	☐	50.000	01/10/2020
20100016	2020100016	Nẹp dài	Lần	☐	100.000	01/10/2020
20100019	2020100026	Dịch vụ thở Oxy	Lần	☐	100.000	01/10/2020
20120015	20120015	Bó bột thủy tinh (1 cuộn)	Lần	☐	600.000	01/12/2020
20120016	20120016	Bó bột thủy tinh (2 cuộn)	Lần	☐	700.000	01/12/2020
20120017	20120017	Bó bột thủy tinh (3 cuộn)	Lần	☐	800.000	01/12/2020
21010162		Nắn, bó bột cột sống	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010163		Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010164		Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010165		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010166		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010167		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010168		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010169		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Lần	☐	1	18/01/2021
21010170		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	☐	800.000	02/01/2021
21010171		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010172		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	☐	800.000	01/01/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21010173		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010174		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	☐	800.000	18/01/2021
21010175		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010176		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010177		Nắn, bó bột gãy Pouteau -Colles	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010178		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	☐	700.000	01/01/2021
21010179		Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010180		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010181		Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	☐	1.000.000	01/01/2021
21010182		Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010183		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010184		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	☐	1.500.000	02/01/2021
21010185		Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010186		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010187		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010188		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010189		Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010190		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010191		Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010192		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	☐	1.200.000	01/01/2021
21010193		Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010194		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010195		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010196		Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	☐	1.500.000	01/01/2021
21010197		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010198		Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	Lần	☐	800.000	01/01/2021
21010199		Nẹp bột các loại, không nắn	Lần	☐	700.000	18/01/2021
21010200	21010200	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (gây tê)	Lần	☐	400.000	01/01/2021
21010201		Bó bột cánh cẳng bàn tay (thường)	Lần	☐	500.000	18/01/2021
21010202		Bó bột cẳng bàn tay (thường)	Lần	☐	400.000	18/01/2021
21010203		Bó bột cổ bàn tay (thường)	Lần	☐	300.000	18/01/2021
21010204		Bó bột đùi cẳng bàn chân (thường)	Lần	☐	550.000	18/01/2021
21010205		Bó bột cẳng bàn chân (thường)	Lần	☐	450.000	18/01/2021
21010206		Bó bột cổ bàn chân (thường)	Lần	☐	350.000	18/01/2021
21010207		Bó bột ống bột (thường)	Lần	☐	500.000	18/01/2021
21010208		Bó bột ngực vai cánh tay (thường)	Lần	☐	700.000	18/01/2021
21010209		Bó bột cột sống thắt lưng (thường)	Lần	☐	900.000	18/01/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21010210		Bó bột chậu lưng chân (thường)	Lần	☐	900.000	18/01/2021
21010211		Bó bột cánh cẳng bàn tay (bột ngoại)	Lần	☐	800.000	18/01/2021
21010212		Bó bột cẳng bàn tay (bột ngoại)	Lần	☐	700.000	18/01/2021
21010213		Bó bột cổ bàn tay (bột ngoại)	Lần	☐	600.000	18/01/2021
21010214		Bó bột đùi cẳng bàn chân (bột ngoại)	Lần	☐	900.000	18/01/2021
21010215		Bó bột cẳng bàn chân (bột ngoại)	Lần	☐	750.000	18/01/2021
21010216		Bó bột cổ bàn chân (bột ngoại)	Lần	☐	650.000	18/01/2021
21010217		Bó bột ống bột (bột ngoại)	Lần	☐	800.000	18/01/2021
21010218		Bó bột ngực vai cánh tay (bột ngoại)	Lần	☐	1.000.000	18/01/2021
21010219		Bó bột cột sống thắt lưng (bột ngoại)	Lần	☐	1.200.000	18/01/2021
21010220		Bó bột chậu lưng chân (bột ngoại)	Lần	☐	1.200.000	18/01/2021
21010221		Nắn, Bó bột cánh cẳng bàn tay (thường)	Lần	☐	600.000	18/01/2021
21010222		Nắn, Bó bột cẳng bàn tay (thường)	Lần	☐	500.000	18/01/2021
21010223		Nắn, Bó bột cổ bàn tay (thường)	Lần	☐	400.000	18/01/2021
21010224		Nắn, Bó bột đùi cẳng bàn chân (thường)	Lần	☐	650.000	18/01/2021
21010225		Nắn, Bó bột cẳng bàn chân (thường)	Lần	☐	550.000	18/01/2021
21010226		Nắn, Bó bột cổ bàn chân (thường)	Lần	☐	450.000	18/01/2021
21010227		Nắn, Bó bột ống bột (thường)	Lần	☐	600.000	18/01/2021
21010228		Nắn, Bó bột ngực vai cánh tay (thường)	Lần	☐	800.000	18/01/2021
21010229		Nắn, Bó bột cột sống thắt lưng (thường)	Lần	☐	100.000	18/01/2021
21010230		Nắn, Bó bột chậu lưng chân (thường)	Lần	☐	100.000	18/01/2021
21010231		Nắn, Bó bột cánh cẳng bàn tay (gây mê)	Lần	☐	800.000	18/01/2021
21010232		Nắn, Bó bột cẳng bàn tay (gây mê)	Lần	☐	700.000	18/01/2021
21010233		Nắn, Bó bột cổ bàn tay (gây mê)	Lần	☐	600.000	18/01/2021
21010234		Nắn, Bó bột đùi cẳng bàn chân (gây mê)	Lần	☐	850.000	18/01/2021
21010235		Nắn, Bó bột cẳng bàn chân (gây mê)	Lần	☐	750.000	18/01/2021
21010236		Nắn, Bó bột cổ bàn chân (gây mê)	Lần	☐	650.000	18/01/2021
21010237		Nắn, Bó bột ống bột (gây mê)	Lần	☐	800.000	18/01/2021
21010238		Nắn, Bó bột ngực vai cánh tay (gây mê)	Lần	☐	1.000.000	18/01/2021
21010239		Nắn, Bó bột cột sống thắt lưng (gây mê)	Lần	☐	1.200.000	18/01/2021
21010240		Nắn, Bó bột chậu lưng chân (gây mê)	Lần	☐	1.200.000	18/01/2021
21020001	21020001	Chọc hút dịch màng phổi dưới siêu âm	Lần	☐	400.000	01/02/2021
21080005	21080005	Làm thuốc tai 1 bên	Lần	☐	50.000	01/08/2021
21080006	21080006	Rửa mũi xoang	Lần	☐	50.000	01/08/2021
21080007	21080007	Lấy dị vật tai	Lần	☐	100.000	01/08/2021
21080008	21080008	Lấy dị vật mũi	Lần	☐	50.000	01/08/2021
21080009	21080009	Lấy dị vật họng	Lần	☐	100.000	01/08/2021
21080010	21080010	Khí dung	Lần	☐	50.000	01/08/2021
21080011	21080011	Bơm thuốc thanh quản (chưa bao gồm thuốc)	Lần	☐	50.000	01/08/2021
21080012	21080012	Cầm máu mũi một bên	Lần	☐	100.000	01/08/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21080013	21080013	Lấy nút biểu bì tai 1 bên	Lần	☐	50.000	01/08/2021
21080014	21080014	Lấy dị vật hạ họng	Lần	☐	150.000	01/08/2021
21090003	21090003	Đặt xông tiểu	Lần	☐	100.000	08/11/2024
21100003	21100003	Nắn gãy xương mức độ I	Lần	☐	100.000	16/10/2021
21100004	21100004	Nắn gãy xương mức độ II	Lần	☐	200.000	16/10/2021
21100005	21100005	Nắn gãy xương mức độ III	Lần	☐	300.000	16/10/2021
21100006	21100006	Nắn gãy xương mức độ IV	Lần	☐	400.000	16/10/2021
21100007	21100007	Nắn gãy xương mức độ V	Lần	☐	500.000	16/10/2021
21120003	21120002	Đặt nội khí quản	Lần	☐	600.000	01/12/2021
22040002	0020220406	Khâu vết thương	Lần	☐	2.000.000	06/04/2022
22040004	0202204161	Cắt và khâu tăng sinh mô	Lần	☐	500.000	16/04/2022
22050001	20221005	Khâu vết thương	Lần	☐	1.000.000	10/05/2022
22060006	202206211	Chích trứng cá	Lần	☐	50.000	21/06/2022
22060007	202206212	Soi tươi da	Lần	☐	100.000	21/06/2022
22110016	2022112301	Chích nhĩ 1 bên dẫn lưu	Lần	☐	200.000	23/11/2022
22110017	20221124	Lấy dị vật qua nội soi	Lần	☐	200.000	24/11/2022
22120004	2022120602	Chăm sóc thay băng rốn cho bé	Lần	☐	50.000	01/11/2022
23080013	2023080501	Cấy que tránh thai	Lần	☐	2.000.000	01/08/2023
23090005	202309201	Cấy chỉ	Lần	☐	250.000	10/09/2023
23100003	2023100801	Đo chiều dài tử cung	Lần	☐	100.000	01/09/2023
24020064	2024010301	Tiêm dịch nhờn khớp gối độ I/II/III - không bao gồm thuốc	Lần	☐	500.000	01/02/2024
24030002	2024031101	Dịch vụ gây mê	Lần	☐	600.000	01/03/2024
24070052	2024071201	Từ trường nội nhiệt	Lần	☐	50.000	01/01/2024
24080011	2024082001	Cắt bao quy đầu	Lần	☐	2.000.000	01/01/2024
24090001	2024090601	Truyền loãng xương (gồm cả thuốc Zoledro BFS)	Lần	☐	2.500.000	01/09/2024
24100001	2024100801	Truyền loãng xương (gồm cả thuốc Aclasta 5mg/100ml)	Lần	☐	9.500.000	01/10/2024
24110004	2024110801	Tiêm điểm bán gân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	☐	300.000	01/01/2024
24120002	2024120401	Tiêm collagen	Lần	☐	300.000	01/01/2024
07 THĂM DÒ CHỨC NĂNG						
16080255		Điện tim	Lần	☐	50.000	01/09/2020
16080289		Lưu huyết não	Lần	☐	60.000	20/11/2020
21060002	21060002	Đo loãng xương	Lần	☐	100.000	01/06/2021
23040006	202304061	Điện não đồ	Lần	☐	150.000	01/01/2023
09 PHÒNG KHÁM MẮT						
20050001	2020051401	Chích chớp mắt	Lần	☐	50.000	14/05/2020
20050002	2020051402	Chích lệ mắt lan tỏa	Lần	☐	50.000	14/05/2020
20050003	2020051403	Rửa mi mắt 2 bên	Lần	☐	100.000	14/05/2020
20050004	2020051404	Rửa mi mắt	Lần	☐	70.000	14/05/2020
20050005	2020051405	Lấy dị vật mắt	Lần	☐	120.000	14/05/2020

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
24010002	2023010801	Khám thị lực	Lần	☐	30.000	01/01/2023
10 PHÒNG KHÁM RĂNG						
16080142		Lấy cao răng + đánh bóng	Lần	☐		01/01/2014
16080143		+ 1 hàm	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080144		+ 2 hàm	Lần	☐	70.000	01/01/2014
16080145		Nhổ răng sữa (01 răng)	Lần	☐	20.000	01/01/2014
16080146		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (01 răng)	Lần	☐	30.000	01/01/2014
16080147		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (01 răng)	Lần	☐	60.000	01/01/2014
16080148		Hàn fuji (01 răng)	Lần	☐	60.000	01/01/2014
16080149		Nhổ răng vĩnh viễn và chân (khó) (01 răng)	Lần	☐	80.000	01/01/2014
16080150		Điều trị tủy răng sữa (1răng)	Lần	☐		01/01/2014
16080151		+ 01 chân (51.61.52.62.53.63.71.81.72.82.73.83)	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080152		+ Nhiều chân (54.55.64.65.74.75.84.85)	Lần	☐	150.000	01/01/2014
16080153		Điều trị tủy răng (1răng)	Lần	☐		01/01/2014
16080154		+ 01 chân (11.21.31.41/12.22.32.42/13.23.33.43/34.35.44.45.15.25)	Lần	☐	150.000	01/01/2014
16080155		+ 02 chân (14.24)	Lần	☐	200.000	01/01/2014
16080156		+ 03 chân (16.26.34.46/17.27.37.47)	Lần	☐	250.000	01/01/2014
16080157		Hàn Composite (01 răng)	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080158		Chích nạo apxe lợi	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080159		Răng giả tháo lắp (1nền hàm)	Lần	☐	1.797.000	01/01/2014
16080160		+ Nhựa thường	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080161		+ hàm khung	Lần	☐	1.000.000	01/01/2014
16080162		+ hàm dẻo	Lần	☐	2.500.000	01/01/2014
16080163		+ Răng Nhựa Việt Nam	Lần	☐	40.000	01/01/2014
16080164		+ Răng Nhựa ngoại	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080165		+ Răng Nhựa Composite	Lần	☐	200.000	01/01/2014
16080166		+ Răng sứ	Lần	☐	400.000	01/01/2014
16080167		Răng giả cố định/ 1răng	Lần	☐		01/01/2014
16080168		+ Chụp thép	Lần	☐	200.000	01/01/2014
16080169		+ Chụp thép Nhựa	Lần	☐	250.000	01/01/2014
16080170		+ Chụp sứ kim loại (Pháp)	Lần	☐	700.000	01/01/2014
16080171		+ Chụp sứ kim loại (Nhật)	Lần	☐	700.000	01/01/2014
16080172		+ Chụp sứ kim loại (Mỹ)	Lần	☐	700.000	01/01/2014
16080173		+ Chụp sứ titan	Lần	☐	1.500.000	01/01/2014
16080174		+ Chụp sứ toàn phần Alumina	Lần	☐	2.500.000	01/01/2014
16080175		+ Chụp sứ kim loại quý	Lần	☐	3.500.000	01/01/2014
16080176		+ Chụp sứ toàn phần Cericron	Lần	☐	4.500.000	01/01/2014
17030001		Chụp răng sứ sau chấn thương	Lần	☐	1.000.000	10/03/2017
11 PHÒNG KHÁM SẢN						

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
16080120		Tháo dụng cụ tử cung	Lần	☐	300.000	16/01/2024
16080249		Đặt dụng cụ tử cung	Lần	☐	200.000	14/04/2020
16080256		Đỡ đẻ có hỗ trợ	Lần	☐	1.500.000	01/03/2021
16080285		Thủ thuật sản	Lần	☐	1.000.000	01/01/2015
16080286		Hút ĐHKH	Lần	☐	500.000	01/01/2015
16080295	16080295	Đẻ thường có BHYT (P.thường)	Lần	☐	2.000.000	10/01/2022
16080339		Nội soi cổ tử cung	Lần	☐	100.000	06/04/2020
20010002	37.C000.38	KHHGD	Lần	☐	800.000	04/01/2020
20040013	2020.04.14	Đặt dụng cụ tránh thai	Lần	☐	300.000	14/04/2020
20100017	2020100024	Đốt lộ tuyến cổ tử cung	Lần	☐	600.000	01/10/2020
20100018	2020100024	Nang Naboth cổ tử cung	Lần	☐	1.000.000	29/10/2020
20120014	20120014	Dịch niệu đạo	Lần	☐	100.000	01/12/2020
20120018	20120018	Làm thuốc âm đạo (1 lần)	Lần	☐	50.000	01/12/2020
20120019	20120019	Làm thuốc âm đạo (không bao gồm thuốc) - nhiễm trùng tầng sinh môn (01 đợt điều trị)	Lần	☐	800.000	01/12/2020
20120020	20120020	Tháo vòng dễ	Lần	☐	150.000	01/12/2020
20120021	20120021	Tháo vòng khó	Lần	☐	500.000	01/12/2020
20120022	20120022	Đặt dụng cụ tránh thai không có vết mổ đẻ	Lần	☐	200.000	01/12/2020
20120023	20120023	Đặt dụng cụ tránh thai có vết mổ đẻ	Lần	☐	400.000	01/12/2020
20120024	20120024	Bóc nang tuyến bartholin	Lần	☐	1.300.000	01/12/2020
20120025	20120025	Đốt nang naboth cổ tử cung ít nang	Lần	☐	500.000	01/12/2020
20120026	20120026	Đốt nang naboth cổ tử cung nhiều nang	Lần	☐	1.000.000	01/12/2020
20120027	20120027	Xoắn polyp cổ tử cung nhỏ	Lần	☐	300.000	01/12/2020
20120028	20120028	Xoắn polyp cổ tử cung to	Lần	☐	800.000	01/12/2020
20120029	20120029	Khâu lại tầng sinh môn nhiễm trùng	Lần	☐	1.200.000	01/12/2020
20120030	20120030	Đốt sùi mào gà ít	Lần	☐	500.000	01/12/2020
20120031	20120031	Đốt sùi mào gà nhiều	Lần	☐	2.000.000	01/12/2020
20120032	20120032	Nạo thai trong buồng tử cung dưới 5 tuần	Lần	☐	500.000	01/12/2020
20120033	20120033	Nạo thai trong buồng tử cung từ >5- 6 tuần	Lần	☐	600.000	01/12/2020
20120034	20120034	Nạo thai trong buồng tử cung từ >6-7 tuần	Lần	☐	700.000	01/12/2020
20120035	20120035	Nạo thai trong buồng tử cung từ >7- 8 tuần	Lần	☐	800.000	01/12/2020
20120036	20120036	Nạo thai trong buồng tử cung từ >8-10 tuần	Lần	☐	1.000.000	01/12/2020
20120037	20120037	Nạo thai trong buồng tử cung từ >10-12 tuần	Lần	☐	1.500.000	01/12/2020
20120038	20120038	Nạo thai có vết mổ đẻ lần 1	Lần	☐	800.000	01/12/2020
20120039	20120039	Nạo thai có vết mổ đẻ lần 2	Lần	☐	1.200.000	01/12/2020
20120040	20120040	Nạo thai có vết mổ đẻ lần 3	Lần	☐	2.000.000	01/12/2020
20120041	20120041	Đốt lộ tuyến cổ tử cung độ I	Lần	☐	700.000	01/12/2020
20120042	20120042	Đốt lộ tuyến cổ tử cung độ II	Lần	☐	1.000.000	01/12/2020
20120043	20120043	Đốt lộ tuyến cổ tử cung độ III	Lần	☐	1.500.000	01/12/2020
20120044	20120044	Nạo sót rau sau đẻ	Lần	☐	500.000	01/12/2020

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20120045	20120045	Hút buồng tử cung do(Rong kinh,rong huyết,viêm nội mạc tử cung...)	Lần	☐	500.000	01/12/2020
20120046	20120046	Khâu thủng cùng đồ âm đạo	Lần	☐	1.500.000	01/12/2020
20120047	20120047	Chích áp xe vú	Lần	☐	1.000.000	01/12/2020
21070001	2107001	Phẫu thuật lấy thai lần 1	Lần	☐	2.000.000	01/07/2021
21070002	2107002	Phẫu thuật lấy thai lần 2	Lần	☐	4.000.000	10/01/2022
21100002	21100002	Monitor sản khoa	Lần	☐	50.000	01/10/2021
21110003	21110003	Phụ thu phẫu thuật lấy thai có chọn giờ	Lần	☐	2.000.000	10/01/2022
22010001	2201001	Phẫu thuật lấy thai lần 3	Lần	☐	6.000.000	10/01/2022
22010005	22010005	Thay băng vết mổ phẫu thuật lấy thai	Lần	☐	30.000	01/01/2022
22010006	22010006	Phụ thu phẫu thuật lấy thai trọn gói có BHYT	Lần	☐	4.000.000	10/01/2022
22010007	22010007	Phụ thu phẫu thuật lấy thai trọn gói tự nguyện	Lần	☐	10.000.000	10/01/2022
22010008	22010008	Phẫu thuật lấy thai lần 1 trọn gói tự nguyện	Lần	☐	11.000.000	10/01/2022
22010009	22010009	Đẻ thường tự nguyện (P. thường)	Lần	☐	4.000.000	10/01/2022
22010010	22010010	Đẻ thường có BHYT (P. yêu cầu)	Lần	☐	3.000.000	10/01/2022
22010011	22010011	Đẻ thường tự nguyện (P. yêu cầu)	Lần	☐	4.500.000	10/01/2022
22010015	22010015	Đẻ thường	Lần	☐	1.000.000	01/01/2022
22020001	2202001	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trọn gói (Phòng yêu cầu)	Lần	☐	12.000.000	01/02/2022
22020128	22020129	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (phòng thường)	Lần	☐	6.000.000	01/02/2022
22020133	210200133	Phẫu thuật lấy thai lần 1 (phòng yêu cầu)	Lần	☐	8.000.000	01/02/2022
22040005	0202204161	Gói đẻ thường tự nguyện	Lần	☐	4.000.000	16/04/2022
22060011	202206241	Mổ nội soi	Lần	☐	2.000.000	24/06/2022
23030001	2023030201	Theo dõi nhịp tim thai và cơ co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	☐	100.000	01/03/2023
12 KHOA ĐÔNG Y						
17090001		Điện châm	Lần	☐	50.000	24/05/2020
17090002		Thủy châm	Lần	☐	50.000	27/09/2017
17090003		Xoa bóp bấm huyết một bộ phận	Lần	☐	50.000	27/09/2017
17090004		Xông hơi bằng thuốc	Lần	☐	50.000	27/09/2017
20040009	20200408	Tiêm khớp (1 vị trí)	Lần	☐	150.000	18/05/2023
20040012	20200412	Hút dịch khớp	Lần	☐	150.000	07/04/2020
20110001	2020110001	Xoa bóp bấm huyết toàn thân	Lần	☐	100.000	03/11/2020
20110002	2020110002	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	☐	200.000	03/11/2020
20120012	20120012	Chiếu đèn	Lần	☐	50.000	01/12/2020
21030012	21030012	Điện xung	Lần	☐	50.000	01/03/2021
21030013	210300013	Tập vận động	Lần	☐	50.000	01/03/2021
21040004	2401004	Siêu âm điều trị	Lần	☐	40.000	15/04/2021
21040005	21040005	Lazer nội mạch	Lần	☐	50.000	15/04/2021
21040006	21040006	Điện phân	Lần	☐	40.000	15/04/2021
21050004	21050004	Cấy chỉ	Lần	☐	150.000	01/05/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21090005	21090005	Giác hơi	Lần	☐	30.000	01/09/2021
21090006	21090006	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	☐	50.000	01/09/2021
21090007	21090007	Điều trị tắc tia sữa	Lần	☐	100.000	01/09/2021
23110001	2023110301	Laser nội mạch	Lần	☐	75.000	01/11/2023
24020050	2024021501	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu	Lần	☐	5.000.000	01/01/2024
24020051	2024021801	Tiêm chất nhờn khớp gối độ I/II - cả thuốc (1 bên)	Lần	☐	2.800.000	01/01/2024
24020052	2024021802	Tiêm chất nhờn khớp gối độ I/II - cả thuốc (2 bên)	Lần	☐	5.200.000	01/01/2024
24020053	2024021803	Tiêm chất nhờn khớp gối độ III - cả thuốc	Lần	☐	5.000.000	01/01/2024
24020054	2024021804	Công DV tiêm điểm bấm gân	Lần	☐	150.000	01/01/2024
24020055	2024021805	Hút dịch khớp gối	Lần	☐	300.000	01/01/2024
24020056	2024021806	Tiêm điểm bấm gân bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Lần	☐	4.000.000	01/01/2024
24020057	2024022201	Tiêm thuốc chống viêm	Lần	☐	150.000	01/01/2024
24030124	2024032901	Tiêm chất nhờn khớp gối độ I/II/III - không bao gồm thuốc	Lần	☐	500.000	01/01/2024
24080003	2024081501	Phụ thu Xoa bóp bấm huyết	Lần	☐	50.000	01/01/2024
24080004	2024081502	Phụ thu Châm cứu	Lần	☐	50.000	01/01/2024
24080005	2024081503	Phụ thu Xông hơi	Lần	☐	30.000	01/01/2024
24080006	2024081504	Phụ thu Lazer nội mạch	Lần	☐	60.000	01/01/2024
24080009	2024081507	Phụ thu Giác hơi	Lần	☐	30.000	01/01/2024
24090003	2024093001	Tiêm ngoài màng cứng	Lần	☐	500.000	01/09/2024
25040001	25040201	Thuỷ châm (Milgamma)	Lần	☐	60.000	01/04/2025
13 XN SINH HÓA						
16080056		Triglycerid	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080057		HDL – Cholesterol	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080058		LDL – Cholesterol	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080059		Bilirubin toàn phần	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080060		Bilirubin trực tiếp	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080061		Bilirubin gián tiếp	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080062		Ure	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080063		Creatinin	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080064		Acid Uric	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080065		Protein toàn phần	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080066		Cholesterol	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080067		GOT	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080068		Amylase	Lần	☐	50.000	03/11/2020
16080242		CEA	Lần	☐	70.000	01/01/2015
16080243		AFP	Lần	☐	70.000	01/01/2015
16080268		Glucose	Lần	☐	35.000	03/11/2020
16080293		GPT	Lần	☐	35.000	03/11/2020
18110001	18110001	Test đường huyết	Lần	☐	50.000	29/11/2018

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
19080003	12.00.50	HbA1C	Lần	☐	120.000	01/08/2019
20040010	20200410	Điện x	Lần	☐	65.000	03/11/2020
20050009	2020053003	Điện x	Lần	☐	65.000	03/11/2020
20100003	202010003	Albumin	Lần	☐	40.000	01/05/2021
21040001	21040001	Điện giải (Melatec)	Lần	☐	70.000	01/04/2021
21040003	21040003	Test đường huyết từ lần 2 trở đi	Lần	☐	35.000	01/04/2021
21060005	21060009 5	Nghiệm pháp dung nạp đường huyết	Lần	☐	150.000	28/06/2021
21080001	2108001	Định lượng RF (Melatec)	Lần	☐	119.000	01/08/2021
21080002	21080002	Định lượng Anti CCP (Medlatec)	Lần	☐	329.000	01/08/2021
21080016	21080016	Định nhóm máu Rh	Lần	☐	100.000	10/08/2021
21080038	21080038	Test nhanh SARS- CoV-2 (trực)	Lần	☐	95.000	05/03/2022
21090009	21090010	Sắt huyết thanh (Medlatec)	Lần	☐	60.000	03/06/2023
21110002	21110002	Canxi (Medlatec)	Lần	☐	175.000	01/11/2021
21110004	21110004	AST (Medlatec)	Lần	☐	49.000	01/11/2021
21110005	2111005	ALT (Medlatec)	Lần	☐	59.000	01/11/2021
21120005	21120005	Amylase (Medlatec)	Lần	☐	60.000	01/12/2021
21120006	21120006	Lipase C (Medlatec)	Lần	☐	120.000	01/12/2021
22080001	2022080301	Đo nồng độ cồn	Lần	☐	30.000	02/08/2022
22110009	2022110802	CK -MB	Lần	☐	140.000	01/11/2022
22110011	20221109	Xét nghiệm chì máu	Lần	☐	60.000	01/11/2022
23050047	2023052901	CK - Total	Lần	☐	60.000	01/05/2023
23050048	2023052901	CK-MB	Lần	☐	120.000	01/05/2023
23100005	2023102001	GGT	Lần	☐	50.000	01/10/2023
23110003	2023111901	Xét nghiệm định lượng nồng độ cồn trong máu	Lần	☐	250.000	01/11/2023
23120004	2023121202	Rivalta (định lượng) dịch màng phổi	Lần	☐	50.000	01/12/2023
23120005	2023121203	Protein dịch màng phổi	Lần	☐	40.000	01/12/2023
23120006	2023121204	Glucose dịch màng phổi	Lần	☐	40.000	01/12/2023
23120007	2023121205	Triglycerid dịch màng phổi	Lần	☐	40.000	01/12/2023
23120008	2023121206	LDH dịch màng phổi	Lần	☐	40.000	01/12/2023
23120009	2023121207	Cholesterol dịch màng phổi	Lần	☐	40.000	01/12/2023
24040010	2024042904	Thu chênh Xét nghiệm Điện giải đồ	Lần	☐	70.000	01/01/2024
24060003	2024062101	Xét nghiệm Điện giải đồ (Dịch vụ)	Lần	☐	100.000	01/01/1024
24070050	2024071001	Canxi toàn phần	Lần	☐	70.000	01/01/2024
24070051	2024071002	Canxi ion	Lần	☐	60.000	01/01/2024
24110011	2024241101	PCR đờm (gửi lao phổi)	Lần	☐	50.000	01/11/2024
25010004	2025011104	XN Glucose (KSK)	Lần	☐	22.500	01/01/2025
25010005	2025011105	GOT (AST) (KSK)	Lần	☐	22.500	01/01/2025
25010006	2025011106	GPT (ALT) (KSK)	Lần	☐	22.500	01/01/2025
25010007	2025011107	Creatinin (KSK)	Lần	☐	22.500	01/01/2025
25010008	2025011108	Ure (KSK)	Lần	☐	22.500	01/01/2025

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
14 XN NƯỚC TIỂU						
16080047		Soi tươi tế bào cận nước tiểu có nhuộm tiêu bản	Lần	☐	35.000	01/01/2014
16080050		Soi tươi tế bào cận nước tiểu	Lần	☐	25.000	01/01/2014
16080069		Tổng phân tích nước tiểu	Lần	☐	35.000	03/11/2020
22110007	20221108	Tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Lần	☐	10.000	07/11/2022
22110008	20221109	Xét nghiệm nước tiểu 11 thông số (KSK)	Lần	☐	28.800	18/02/2025
23070011	2023073103	Xét nghiệm nước tiểu 11 thông số (KSK)	Lần	☐	28.800	10/02/2025
23080001	2023080301	phân tích nước tiểu 24h	Lần	☐	130.000	03/08/2023
23080002	2023080201	Glucose Nước tiểu 24 h	Lần	☐	50.000	01/07/2023
23080003	2023080202	Ure nước tiểu 24h	Lần	☐	60.000	01/07/2023
23080004	2023080203	Uric acid nước tiểu 24h	Lần	☐	70.000	01/08/2023
23080005	2023080204	Creatinin nước tiểu 24 giờ	Lần	☐	50.000	03/08/2023
23080006	2023080205	Albumin nước tiểu 24 giờ	Lần	☐	50.000	01/07/2023
23080007	2023080206	Protein niệu 24h	Lần	☐	70.000	03/08/2023
23080008	2023080207	Cortisol nước tiểu 24 giờ	Lần	☐	180.000	03/08/2023
23080009	2023080208	Calci nước tiểu 24h	Lần	☐	50.000	03/08/2023
23080010	2023080209	Amylaza nước tiểu 24h	Lần	☐	60.000	03/08/2023
23080011	2023080210	Điện giải đồ niệu	Lần	☐	100.000	03/08/2023
23080012	2023080401	Phụ thu can chứa nước tiểu	Lần	☐	15.000	04/08/2023
25010012	25011502	Test nhanh ma túy tổng hợp 5 chất (Amphetamin, Marijuwana, Morphin, Codein, Heroin)	Lần	☐	100.000	01/01/2025
15 CÔNG KHÁM						
16080115		Công tiêm trong da/tiêm dưới da/tiêm bắp thịt	Lần	☐	50.000	11/03/2024
16080116		Công tiêm tĩnh mạch	Lần	☐	50.000	01/03/2024
16080117		Công truyền tĩnh mạch	Lần	☐	100.000	11/03/2024
16080127		Công tiêm khoang ngoài màng cứng (chưa kể tiền thuốc)	Lần	☐	100.000	11/03/2024
16080128		Công tiêm chuyên khoa (chưa kể tiền thuốc)	Lần	☐	50.000	11/03/2024
19080008	27.08.04	Khám bệnh	Lần	☐	50.000	01/07/2022
21040002	21040002	Phí khám bệnh ngoài giờ (bs trực)	Lần	☐	50.000	01/04/2021
22110002	202211035	Công khám Bác sĩ Hà Nội (Có BHYT)	Lần	☐	120.000	03/11/2022
22110003	202211034	Công khám Bác sĩ Hà Nội (Không có thẻ BHYT)	Lần	☐	150.000	03/11/2022
23080014	2023080503	Công khám Bác sĩ trung ương bệnh viện Bạch Mai	Lần	☐	150.000	04/08/2023
24010003	2024010101	Tiêm Healavis Classic (Thoái hoá khớp độ I - II)	Lần	☐	2.600.000	01/01/2024
24010004	2024010102	Tiêm Healavis Classic (Thoái hoá khớp độ III)	Lần	☐	4.800.000	01/01/2024
16 PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
24040001	2024040601	Phụ thu Hồng ngoại	Lần	☐	10.000	01/01/2024
24040002	2024040602	Phụ thu Điện xung	Lần	☐	10.000	01/01/2024

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
24080007	2024081505	Phụ thu Siêu âm	Lần	☐	30.000	01/01/2024
24080008	2024081506	Phụ thu Kéo giãn	Lần	☐	30.000	01/01/2024
17 KHOA NHI						
21010263	21010263	Tắm cho bé	Lần	☐	50.000	02/01/2021
21010264	21010264	Tắm massage cho bé	Lần	☐	80.000	02/01/2021
18 NGÀY GIƯỜNG						
20100010	20201000011	Tiền giường dịch vụ Khoa Ngoại	Ngày	☐	250.000	01/11/2022
20100011	20201000012	Thu chênh tiền giường nội khoa loại 2 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp	ngày	☐	100.900	15/08/2020
20100012	20201000013	Giá tiền giường liên chuyên khoa	Ngày	☐	200.000	01/01/2023
20110008	2011008	Giường theo yêu cầu	Lần	☐	100.000	20/11/2020
22120006	202212081	Tiền giường dịch vụ Khoa Nội	Lần	☐	180.000	01/11/2022
22120009	202212274	Tiền giường theo yêu cầu (phòng 4 giường)	Lần	☐	1.000.000	01/12/2022
23090003	2023090901	Tiền giường dịch vụ khoa YHCT PHCN	Lần	☐	180.000	01/09/2023
23090008	2023092501	Tiền giường dịch vụ phòng 409	Lần	☐	300.000	01/09/2023
24070053	2024071701	Phụ thu Điều hòa	Lần	☐	10.000	01/01/2024
24080012	20240828	Tiền giường buồng bệnh 403 - cả phòng	Lần	☐	1.000.000	01/01/2024
20 XN VI SINH						
16080052		HBs Ag (nhanh)	Lần	☐	80.000	03/11/2020
16080053		Anti – HCV (nhanh)	Lần	☐	100.000	03/11/2020
16080054		Anti – HIV (nhanh)	Lần	☐	100.000	03/11/2020
16080070		Test nhanh Morphin, Codein (định tính)	Lần	☐	50.000	01/01/2014
16080071	2021010113	HCG Định tính (thử thai)	Lần	☐	30.000	03/11/2020
16080241	2021010110	CRP Định tính	Lần	☐	60.000	03/11/2020
16080244		HP	Lần	☐	90.000	01/01/2015
16080245	2021010112	TB (Test lao)	Lần	☐	50.000	01/01/2015
16080246	2021010114	HPV (Bỏ)	Lần	☐	90.000	01/01/2015
16080247	2021010111	ASlo Định tính	Lần	☐	50.000	01/01/2015
16080248		Soi tươi	Lần	☐	50.000	01/01/2015
20010001	04012019	Cúm AB	Lần	☐	180.000	27/07/2022
20040001	0406	RF Định tính (Khớp)	Lần	☐	50.000	06/04/2020
20040002	2020.04.01	Giang mai (TPHA) -test	Lần	☐	100.000	06/04/2020
20090019	2020090019	FIX TEXT	Lần	☐	50.000	01/09/2020
20090026	2020090027	Ma túy đá 4 chân	Lần	☐	100.000	22/09/2020
20100004	2020100001	HCV	Lần	☐	100.000	03/11/2020
20100005	2020100002	Dịch âm đạo	Lần	☐	100.000	10/10/2020
20100006	2020100005	HAV	Lần	☐	70.000	01/10/2020
20100007	202010007	HEV IgM	Lần	☐	120.000	04/12/2023
20100008	2020100008	Ký sinh trùng đường ruột	Lần	☐	100.000	01/10/2020
20110067	201100060	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	☐	100.000	15/11/2022
20120004	202012004	Anti – HIV (nhanh) (GV)	Lần	☐	70.000	01/12/2020

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20120005	20120005	HbsAg (GV)	Lần	☐	55.000	01/12/2020
21030002	21030002	Soi dịch niệu đạo	Lần	☐	100.000	01/07/2021
21040011	21040011	Soi phân (Medlatec)	Lần	☐	200.000	01/04/2021
21050003	2105003	Định lượng HBsAg	Lần	☐	500.000	19/11/2023
21060001	21060001	Test nhanh SARS- CoV-2	Lần	☐	80.000	16/03/2022
21060003	21060002	Test Covid nhanh có hỗ trợ	Lần	☐	30.000	16/03/2022
21070003	21070003	Xét nghiệm covid -19 bằng phương pháp Real - time PCR	Lần	☐	735.000	02/08/2021
21080017	21080017	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu đơn)	Lần	☐	450.000	27/02/2022
21080018	21080018	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 2)	Lần	☐	265.000	31/12/2021
21080019	21080019	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 3)	Lần	☐	210.000	31/12/2021
21080020	21080020	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 4)	Lần	☐	180.000	31/12/2021
21080021	21080021	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 5)	Lần	☐	155.000	31/12/2021
21080022	21080022	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 6)	Lần	☐	135.000	31/12/2021
21080023	21080023	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 7)	Lần	☐	120.000	31/12/2021
21080024	21080024	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 8)	Lần	☐	110.000	31/12/2021
21080025	21080025	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 9)	Lần	☐	100.000	31/12/2021
21080026	21080026	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 10)	Lần	☐	90.000	31/12/2021
21080027	21080027	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 11)	Lần	☐	140.000	23/08/2021
21080028	21080028	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 12)	Lần	☐	103.000	01/08/2021
21080029	21080029	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 13)	Lần	☐	99.000	01/08/2021
21080030	21080030	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 14)	Lần	☐	95.000	01/08/2021
21080031	21080031	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 15)	Lần	☐	92.000	01/08/2021
21080032	21080032	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 16)	Lần	☐	89.000	01/08/2021
21080034	21080034	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 17)	Lần	☐	87.000	01/08/2021
21080035	21080035	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 18)	Lần	☐	85.000	01/08/2021
21080036	21080036	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 19)	Lần	☐	83.000	01/08/2021
21080037	21080037	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 20)	Lần	☐	81.000	01/08/2021
21080039	21080038	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 2) (trực)	Lần	☐	510.000	02/01/2022
21080040	210800040	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 3) (trực)	Lần	☐	610.000	31/12/2021
21080041	21080041	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 10) (trực)	Lần	☐	880.000	31/12/2021

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21080044	21080044	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 4) (trực)	Lần	☐	700.000	31/12/2021
21080045	21080045	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 6) (trực)	Lần	☐	790.000	31/12/2021
21080046	21080046	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 5) (trực)	Lần	☐	755.000	31/12/2021
21080067	21080067	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 8) (trực)	Lần	☐	860.000	31/12/2021
21080068	21080068	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu đơn) (trực)	Lần	☐	430.000	27/02/2022
21080069	21080069	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 9) (trực)	Lần	☐	880.000	31/12/2021
21090001	21090001	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 7) (trực)	Lần	☐	820.000	31/12/2021
21090002	210900002	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 11) (trực)	Lần	☐	970.000	31/12/2021
21100001	21100001	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu lẻ)	Lần	☐	70.000	01/10/2021
21110001	21110001	Dengue ns1 (nhanch)	Lần	☐	80.000	01/11/2021
21110006	21110006	Test Covid nhanh có hỗ trợ (trực)	Lần	☐	50.000	05/03/2022
22050005	22050005	Đo tải lượng hệ thống tự động HBV (medlatec)	Lần	☐	990.000	01/07/2024
22070057	202207191	Dengue ns1 (nhanch)	Lần	☐	120.000	19/07/2022
22100029	20222810	Xét nghiệm đo tải lượng virus viêm gan B	Lần	☐	950.000	20/10/2022
23020003	2023230228	Chlamydia - Lậu PCR	Lần	☐	550.000	01/03/2023
23080016	2023082201	Sàng lọc vi khuẩn "bạch cầu"	Lần	☐	200.000	01/08/2023
23080017	2023082202	Vi nấm nhuộm soi	Lần	☐	100.000	01/08/2023
23080018	2023082203	Xét Nghiệm STIs Real-time PCR Hệ thống tự động (Medlatec)	Lần	☐	670.000	01/07/2024
23090001	2023090601	Pcr Lao (đờm)	Lần	☐	415.000	02/11/2024
23090002	2023090602	Xét nghiệm chuẩn đoán lao	Lần	☐	2.250.000	01/09/2023
23090009	202310101	Xét nghiệm ANA (medlatec)	Lần	☐	350.000	01/09/2023
23100001	2023100301	Chlamydia test	Lần	☐	150.000	01/10/2023
23110004	23110001	Xét nghiệm HbeAg	Lần	☐	100.000	20/07/2024
23110005	2023112201	Xét nghiệm HbeAg miễn dịch tự động (Medlatec)	Lần	☐	135.000	01/07/2024
23120002	20231206001	Test nhanh virus 5 trong 1	Lần	☐	200.000	01/12/2023
23120003	2023121201	PCR Dịch màng phổi tìm lao	Lần	☐	350.000	01/12/2023
23120011	2023121401	Xác định liên cầu (dịch âm đạo)	Lần	☐	400.000	10/12/2023
24010019	2024012201	Nuôi cấy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	Lần	☐	600.000	01/01/2024
24040003	2024040801	Nuôi cấy dịch	Lần	☐	400.000	08/04/2024
24070028	2024070910	HBeAb miễn dịch tự động (Medlatec)	Lần	☐	145.000	01/07/2024
24070047	2024070929	HBSAg (Medlatec)	Lần	☐	110.000	01/07/2024
25030001	28032501	Sởi - IgG	Lần	☐	320.000	01/03/2025
25030002	28032502	Sởi - IgM	Lần	☐	320.000	01/03/2025
21 XN MIỄN DỊCH						

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20110012	2011009	Chức năng tuyến giáp: TSH (0.27 - 4.2 uU/ml)	Lần	☐	140.000	20/11/2020
20110013	2011010	Chức năng tuyến giáp: FT3 (3.10 - 6.8 pmol/L)	Lần	☐	120.000	20/11/2020
20110014	20110014	Chức năng tuyến giáp: FT4 (12.00 - 22.00 pmol/L)	Lần	☐	120.000	20/11/2020
20120001	20120001	TSH (GV)	Lần	☐	100.000	30/11/2020
20120002	20120002	FT3 (GV)	Lần	☐	90.000	30/11/2020
20120003	20110003	FT4 (GV)	Lần	☐	90.000	30/11/2020
21030009	21030009	Double Test (Medlatec)	Lần	☐	550.000	01/07/2024
21030010	21030010	Tripple Test (Medlatec)	Lần	☐	529.000	13/03/2021
21040007	21040007	AFP (Medlatec)	Lần	☐	220.000	16/04/2021
21050001	210050001	Định lượng Cortisol máu (medlatec)	Lần	☐	170.000	01/05/2021
21050002	21050002	Định lượng Beta HCG	Lần	☐	190.000	01/05/2021
21060004	21060004	Nipt (3 nhiễm sắc thể)	Lần	☐	3.599.000	01/07/2021
21070004	21070001	Nipt (24 nhiễm sắc thể)	Lần	☐	4.999.000	01/07/2021
21090010	21090010	Ferritin (Medlatec)	Lần	☐	150.000	01/07/2024
21100010	21100010	Dengue (Medlatec) (Bỏ)	Lần	☐	330.000	01/10/2021
21100011	21100011	Tuyến vú CA_153	Lần	☐	275.000	01/10/2021
21120010	21120010	Xét nghiệm Đông máu (Ung Bướu) (Bỏ)	Lần	☐	300.000	01/03/2023
21120012	21120012	Định lượng Insulin (medlatec)	Lần	☐	149.000	01/12/2021
22010002	22010002	Cyfra 21.1 (medlatec)	Lần	☐	275.000	01/01/2022
22010003	22010003	CEE (Melatec)	Lần	☐	110.000	01/01/2022
22010004	22010004	Nipt: Basisave	Lần	☐	2.900.000	01/01/2022
22040010	22040010	PSA Free (Medlatec)	Lần	☐	250.000	01/07/2024
22040011	22040011	PSA Total (medlatec)	Lần	☐	190.000	10/04/2022
22050003	22050001	NT-proBNP (Medlatec)	Lần	☐	610.000	01/05/2022
22090004	2209001	Buồng trứng CA-125	Lần	☒	275.000	01/01/2022
22090005	22090002	Tế bào vảy SCC	Lần	☐	275.000	01/01/2022
22090006	22090006	Tụy, đường mật CA 19-9	Lần	☐	275.000	01/01/2022
22090007	22090007	Dạ dày CA 72-4	Lần	☐	275.000	01/01/2022
22090008	22090008	Dạ dày Pepsinogen I/II	Lần	☐	520.000	01/01/2022
22090009	22090009	Đại tràng CEA	Lần	☐	275.000	01/01/2022
22090010	220900010	Tiền liệt tuyến PSA	Lần	☐	400.000	01/01/2022
22090011	220900011	U đa tuỷ xương Beta2-Microglobulin (Medlatec)	Lần	☐	205.000	01/07/2024
22090012	220900012	Tuyến giáp Calcitonin	Lần	☐	340.000	01/01/2022
22090013	220900013	Phổi TB Nhỏ NSE	Lần	☐	275.000	01/01/2022
22090014	220900014	Nhân thủy giáp Anti - TG	Lần	☐	300.000	01/01/2022
22090015	220900015	XÉT NGHIỆM THYROGLOBULIN (TG)	Lần	☐	330.000	01/01/2022
22110004	20220411	Xét nghiệm nội tiết tố nữ	Lần	☐	1.800.000	01/11/2022
22110005	202211041	Xét nghiệm nội tiết tố nữ	Lần	☐	1.800.000	04/11/2022
22110014	20222112	ICA kháng thể kháng tiểu đảo	Lần	☐	365.000	01/11/2022

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
22110015	20222113	IGF-1 miễn dịch	Lần	☐	600.000	01/11/2022
23030004	2023031203	Xét nghiệm PTH	Lần	☐	280.000	01/03/2023
23040007	2023040901	Xét nghiệm ACTH	Lần	☐	300.000	01/04/2023
23050044	2023051301	Chất gây nghiện/máu (GC/MS)	Lần	☐	1.050.000	01/05/2023
23050049	2023052903	Troponin I	Lần	☐	160.000	01/05/2023
24020058	2024022202	Gói SLSS 8 bệnh + HEMO (13 bệnh)	Lần	☐	900.000	01/01/2023
24020059	2024022203	Gói SLSS 68 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)	Lần	☐	1.800.000	01/01/2023
24020060	20240204	Gói SLSS 70 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)	Lần	☐	2.000.000	01/01/2023
24020061	2024022205	Gói SLSS 73 bệnh (và >20 bệnh RLCH khác)	Lần	☐	2.100.000	01/01/2023
24050002	2024052101	Thu chênh giá (DV-BH) bộ XN FT3+FT4+TSH	Lần	☐	138.700	01/01/2024
24050004	2024052103	Thu chênh giá (DV-BH) bộ XN FT3+FT4+TSH (BN kiểm tra định kỳ)	Lần	☐	100.000	01/01/2024
24070001	2024070301	HBV Genotype (Medlatec)	Lần	☐	645.000	01/07/2024
24070002	2024070302	Nhuộm hóa mô miễn dịch tự động bằng máy (dấu ấn ALK) (Medlatec)	Lần	☐	3.045.000	01/07/2024
24070003	2024070303	Ascaris lumbricoides IgG (Medlatec)	Lần	☐	95.000	01/07/2024
24070004	2024070304	Anti-Histone (Medlatec)	Lần	☐	860.000	01/07/2024
24070005	2024070305	Xét nghiệm đột biến gen sàng lọc nguy cơ ung thư da (Medlatec)	Lần	☐	2.865.000	01/07/2024
24070006	2024070306	Xét nghiệm đột biến gen sàng lọc nguy cơ ung thư tụy di truyền (Medlatec)	Lần	☐	5.230.000	01/07/2024
24070007	2024070307	SLSS Xơ nang (Medlatec)	Lần	☐	620.000	01/07/2024
24070008	2024070308	HPV Genotype PCR Hệ thống tự động (Medlatec)	Lần	☐	790.000	01/07/2024
24070009	2024070401	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Thinprep) (Medlatec)	Lần	☐	690.000	01/07/2024
24070010	2024070402	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng (Cellprep) (Medlatec)	Lần	☐	450.000	01/07/2024
24070011	2024070403	Nhóm máu Gelcard (Medlatec)	Lần	☐	165.000	01/07/2024
24070012	2024070404	D-Dimer (Stago) (Medlatec)	Lần	☐	680.000	01/07/2024
24070020	2024070901	TRAb (TSH Receptor Antibody) (Medlatec)	Lần	☐	620.000	01/07/2024
24070021	2024070902	H.pylori IgM miễn dịch tự động (Medlatec)	Lần	☐	200.000	01/07/2024
24070022	2024070903	HIV đo tải lượng hệ thống tự động (Medlatec)	Lần	☐	1.150.000	01/07/2024
24070023	2024070904	Triple test (Medlatec)	Lần	☐	550.000	01/07/2024
24070025	2024070907	CA 15-3 (Medlatec)	Lần	☐	290.000	01/07/2024
24070026	2024070908	CA 125 (Medlatec)	Lần	☐	290.000	01/07/2024
24070027	2024070909	HCV Ab miễn dịch tự động (Medlatec)	Lần	☐	275.000	01/07/2024
24070029	2024070911	NSE (Medlatec)	Lần	☐	270.000	01/07/2024
24070030	2024070912	HE4 (Medlatec)	Lần	☐	520.000	01/07/2024
24070031	2024070913	Pro GRP (Roche) (Medlatec)	Lần	☐	410.000	01/07/2024
24070032	2024070914	Procalcitonin (PCT) (Medlatec)	Lần	☐	555.000	01/07/2024
24070033	2024070915	Định lượng C3 (Medlatec)	Lần	☐	145.000	01/07/2024

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
24070034	2024070916	Định lượng C4 (Medlatec)	Lần	☐	145.000	01/07/2024
24070035	2024070917	ASLO định lượng (Medlatec)	Lần	☐	110.000	01/07/2024
24070036	2024070918	HBcAb IgM miễn dịch tự động (Medlatec)	Lần	☐	220.000	01/07/2024
24070037	2024070919	CRP-hs (Medlatec)	Lần	☐	140.000	01/07/2024
24070038	2024070920	Sàng lọc tiền sản giật quý I (Medlatec)	Lần	☐	1.450.000	01/07/2024
24070039	2024070921	CrossLaps (Medlatec)	Lần	☐	220.000	01/07/2024
24070040	2024070922	Cystatin C (Medlatec)	Lần	☐	180.000	01/07/2024
24070041	2024070923	IgG (Medlatec)	Lần	☐	210.000	01/07/2024
24070042	2024070924	Prealbumin (Medlatec)	Lần	☐	160.000	01/07/2024
24070043	2024070925	Fructosamine (Medlatec)	Lần	☐	220.000	01/07/2024
24070044	2024070926	Pivka II (Medlatec)	Lần	☐	1.500.000	01/07/2024
24070045	2024070927	IgA (Medlatec)	Lần	☐	220.000	01/07/2024
24070046	2024070928	Osteocalcin (Medlatec)	Lần	☐	275.000	01/07/2024
24070048	2024070930	Định lượng Glucose dịch não tủy (Medlatec)	Lần	☐	45.000	01/07/2024
24070049	2024070931	Albumin dịch (Medlatec)	Lần	☐	50.000	01/07/2024
24080001	2024080501	Anti - HBc total	Lần	☐	130.000	01/01/2024
24080002	2024080502	Anti - HBc IgM	Lần	☐	189.000	01/01/2024
22 GIẢI PHẪU						
21030011	21030011	Cell prep - Tế bào âm đạo	Lần	☐	430.000	13/03/2021
21040008	21040008	Giải phẫu mô bệnh học	Lần	☐	800.000	01/04/2021
21040013	21040013	Chọc dò, sinh thiết tế bào	Lần	☐	350.000	01/04/2022
21040014	21040014	Giải phẫu bệnh viện K (U lớn)	Lần	☐	1.000.000	04/03/2022
21070005	21070005	Giải phẫu bệnh (Đk tình)	Lần	☐	400.000	01/04/2022
22110001	202211032	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ + Xét nghiệm sinh thiết	Lần	☐	600.000	03/11/2022
23030003	2023031201	Giải phẫu bệnh mô bệnh học (Gửi bệnh viện Ung Bướu)	Lần	☐	400.000	18/04/2024
23 XÉT NGHIỆM VI SINH CÔNG TY						
21080047	21080017	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu đơn)	Lần	☐	700.000	28/08/2021
21080048	21080018	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 2)	Lần	☐	400.000	28/08/2021
21080049	21080019	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 3)	Lần	☐	290.000	28/08/2021
21080050	21080020	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 4)	Lần	☐	225.000	28/08/2021
21080051	21080021	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 5)	Lần	☐	200.000	28/08/2021
21080052	21080022	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 6)	Lần	☐	180.000	28/08/2021
21080053	21080023	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 7)	Lần	☐	180.000	28/08/2021
21080054	21080024	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 8)	Lần	☐	160.000	28/08/2021
21080055	21080025	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 9)	Lần	☐	160.000	28/08/2021

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
21080056	21080026	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 10)	Lần	☐	140.000	28/08/2021
21080057	21080027	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 11)	Lần	☐	140.000	28/08/2021
21080058	21080028	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 12)	Lần	☐	103.000	28/08/2021
21080059	21080029	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 13)	Lần	☐	99.000	28/08/2021
21080060	21080030	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 14)	Lần	☐	95.000	28/08/2021
21080061	21080031	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 15)	Lần	☐	92.000	28/08/2021
21080062	21080032	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 16)	Lần	☐	89.000	28/08/2021
21080063	21080034	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 17)	Lần	☐	87.000	28/08/2021
21080064	21080035	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 18)	Lần	☐	85.000	28/08/2021
21080065	21080036	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 19)	Lần	☐	83.000	28/08/2021
21080066	21080037	Xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp Realtime - PCR (mẫu gộp 20)	Lần	☐	81.000	28/08/2021
25 HẬU COVID						
22030002	22030002	Siêu âm Doppler tim (hậu covid)	Lần	☐	150.000	19/03/2022
22030003	22030003	Chụp cắt lớp vi tính CT Scanner não (hậu covid)	Lần	☐	520.000	19/03/2022
22030004	22030004	Chụp cắt lớp vi tính CT Scanner phổi (hậu covid)	Lần	☐	520.000	19/03/2022
22030005	22030005	Công khám (hậu covid)	Lần	☐	100.000	19/03/2022
22030006	22030006	Chụp Xquang phổi (hậu covid)	Lần	☐	80.000	19/03/2022
22030007	22030007	Đo dung tích phổi bằng máy phế khí (hậu covid)	Lần	☐	50.000	19/03/2022
22030008	22030008	Điện tim ((hậu covid)	Lần	☐	50.000	19/03/2022
22030009	22030009	Xét nghiệm huyết học (Công thức máu, xét nghiệm máu lắng) (hậu covid)	Lần	☐	35.000	10/04/2022
22030010	22030010	Xét nghiệm sinh hóa máu(GOT, GPT, Ure, Creatinin, Cholesterol, Triglyceride, Glucose) (hậu covid)	Lần	☐	185.000	10/04/2021
22030010	22030010	Xét nghiệm sinh hóa máu(GOT, GPT, Ure, Creatinin, Cholesterol, Triglyceride, Glucose) (hậu covid)	Lần	☐	120.000	19/03/2022
22030011	22030011	Chụp cắt lớp vi tính CT Scanner não (hậu covid) (Đt giảm)	Lần	☐	520.000	01/04/2022
22030012	22030012	Chụp cắt lớp vi tính CT Scanner phổi (hậu covid) (ĐT phổi)	Lần	☐	520.000	10/04/2022
22040006	22040006	Men tim (hậu covid)	Lần	☐	50.000	10/04/2022
22040007	22040007	Tổng phân tích nước tiểu (hậu covid)	Lần	☐	35.000	20/04/2022
22040008	22040008	Điện giải đồ (hậu covid)	Lần	☐	50.000	20/04/2022
22040009	22040009	CRP (hậu covid)	Lần	☐	35.000	10/04/2022
26 PHÒNG TAI MŨI HỌNG						
16080077	16080077	Nội soi tai, mũi, họng	Lần	☐	100.000	01/01/2014
16080251		Nội soi tai	Lần	☐	50.000	27/08/2019

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
16080252		Nội soi mũi	Lần	☐	50.000	27/08/2019
16080253		Nội soi họng	Lần	☐	50.000	27/08/2019
19080004	05.001	Nội soi dạ dày, tá tràng	Lần	☐	250.000	30/05/2020
23070001	2023070101	Cắt thẳng lưỡi	Lần	☐	1.500.000	01/01/2023
23070002	2023070102	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	☐	1.500.000	01/05/2023
23070003	2023070103	Hút mũi	Lần	☐	50.000	01/05/2023
23070008	2023072101	Dao mổ công nghệ Plastma	Lần	☐	3.000.000	01/07/2023
23110002	2023111001	Thu chênh giá Phẫu thuật vá nhĩ đơn thuần (đã bao gồm mũi khoan)	Lần	☐	5.000.000	01/02/2025
27 NHÓM DVKT PHỤ THU						
20090007	2020090007	Thay băng	Lần	☐	50.000	08/09/2020
21120004	21120003	Giường nội trú theo yêu cầu (ngày/ giường)	Lần	☐	650.000	01/10/2022
22060010	202206240	Mời bác sĩ tuyến tỉnh	Lần	☐	2.000.000	24/06/2021
22060012	202206242	Tiền phòng theo yêu cầu khoa ngoại sản	Lần	☐	500.000	24/06/2021
22060013	202206243	Chăm sóc mẹ (Thay băng vết mổ, làm thuốc ...)	Lần	☐	150.000	24/06/2021
22060014	202206245	Tắm bé	Lần	☐	50.000	24/06/2021
22060015	202206246	Chọn giờ mổ trong giờ hành chính	Lần	☐	1.000.000	24/06/2021
22060016	202206247	Chọn giờ mổ ngoài giờ hành chính	Lần	☐	2.000.000	24/06/2021
22060017	20220627	Khí mê	Lần	☐	1.000.000	27/06/2021
22060018	202206271	Phẫu thuật cắt trĩ	Lần	☐	1.000.000	27/06/2021
22060019	202206273	Sode dẫn lưu	Lần	☐	100.000	27/06/2021
22060020	202206274	Sode tiểu	Lần	☐	100.000	27/06/2021
22060021	202206276	Cắt chỉ	Lần	☐	20.000	27/06/2021
22070012	20227141	Siêu âm thai 5D (Chung)	Lần	☐	150.000	13/07/2022
22070013	20227142	Siêu âm tử cung phần phụ (Chung)	Lần	☐	80.000	13/07/2022
22070014	20227145	Thu tiền giường nằm yêu cầu - Phòng 401,402,403/ngày	Lần	☐	500.000	13/07/2022
22070017	20227148	Tắm bé đẻ thường	Lần	☐	50.000	13/07/2022
22070019	20227150	Phí dịch vụ đẻ thường (đẻ thường)	Lần	☐	2.000.000	01/01/2023
22070021	20227152	Phí dịch vụ đẻ/ mổ lần 2	Lần	☐	6.000.000	01/01/2023
22070022	20227153	Phí dịch vụ đẻ/ mổ lần 3	Lần	☐	7.200.000	01/01/2023
22070023	20227154	Phí dịch vụ đẻ/ mổ lần 4	Lần	☐	9.000.000	01/01/2023
22070024	20227155	Phí dịch vụ đẻ/ mổ lần 1	Lần	☐	4.000.000	01/01/2023
22070026	20227157	Tắm bé đẻ mổ (lần 1)	Lần	☐	200.000	13/07/2022
22070033	20227164	Tiêm 1 mũi viên gan B	Lần	☐	110.000	05/03/2024
22070036	20227167	Chênh phí dịch vụ đẻ (đẻ thường có BH)	Lần	☐	1.294.000	01/12/2022
22070037	20227168	Thu tiền giường nằm yêu cầu/ngày (đẻ thường có BH)	Lần	☐	500.900	16/10/2022
22070038	20227169	Tắm bé mổ lần 1 có BH	Lần	☐	200.000	13/07/2022
22070039	20227170	Thay băng, cắt chỉ (mổ lần 1 có BH)	Lần	☐	200.000	13/07/2022
22070040	20227171	Phí chênh dịch vụ BN đẻ (mổ lần 1 có BH)	Lần	☐	2.499.168	01/01/2023
22070041	20227172	Phí chênh dịch vụ BN đẻ (mổ lần 2 có BH)	Lần	☐	3.800.292	01/01/2023

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
22070042	20227173	Phí chênh dịch vụ BN đẻ (mổ lần 3 có BH)	Lần	☐	5.000.292	01/01/2023
22070043	20227174	Phí chênh dịch vụ BN đẻ (mổ lần 4 trở lên có BH)	Lần	☐	6.800.292	01/01/2023
22070044	20227175	Thu tiền giường nằm yêu cầu/ngày (Phẫu thuật hoặc Mổ đẻ lần 2 trở lên) có BH	Lần	☐	451.700	01/10/2022
22080003	29082022	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật mổ ruột thừa cấp	Lần	☐	4.439.000	01/08/2022
22080004	290820221	Thu chênh giá tiền giường phẫu thuật mổ ruột thừa	Lần	☐	124.400	01/08/2022
22080005	29082022	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng (viêm phúc mạc)	Lần	☐	4.439.000	01/08/2022
22090001	2022091501	Công khám (chăm sóc, thay băng vết mổ ...)	Lần	☐	390.000	01/09/2022
22090002	202209231	Thay băng	Lần	☐	20.000	23/09/2022
22100018	2022101301	Thu tiền giường thường - Phòng 409/ngày	Lần	☐	500.000	01/10/2022
22100020	202216101	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng máy monitor	Lần	☐	200.000	01/10/2022
22100021	22070049	Thu tiền giường nằm yêu cầu/ngày (Phẫu thuật hoặc Mổ đẻ lần 1) có BH	Lần	☐	474.400	01/10/2022
22100022	202216102	Thu chênh tiền giường thường (BN đẻ có BHYT)	Lần	☐	100.900	01/10/2022
22100023	202216103	Thu chênh tiền giường thường (BN mổ đẻ lần 1 có BHYT)	Lần	☐	74.400	01/10/2022
22100024	202216105	Thu chênh tiền giường thường (BN mổ đẻ lần 2 trở lên có BHYT)	Lần	☐	51.700	01/10/2022
22100025	2210028	Công khám đẻ thường	Lần	☐	240.000	13/07/2022
22100027	202210212	Thu tiền chênh xét nghiệm điện giải	Lần	☐	70.000	21/10/2022
22100028	20221022	Phí chênh dịch vụ BN đẻ/mổ (đẻ thường)	Lần	☐	1.534.000	15/10/2022
22110006	221107	Thu phần chênh dịch vụ phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	☐	5.000.000	01/10/2022
22110018	20222511	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật nối vị tràng	Lần	☐	12.000.000	01/11/2022
22110019	20222512	Phẫu thuật nối vị tràng không BH	Lần	☐	14.664.000	01/11/2022
22110020	20222513	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng nối ngay (Không BH)	Lần	☐	22.470.000	01/11/2022
22110021	20222514	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật cắt đại tràng nối ngay (Đã bao gồm dụng cụ nối)	Lần	☐	30.000.000	01/11/2022
22110022	20222515	Thu chênh giá tiền giường yêu cầu ngoại khoa	Lần	☐	124.400	10/11/2022
22110025	2022112901	Thu chênh giá DV Phẫu thuật trĩ vòng độ IV phức tạp	Lần	☐	4.000.000	01/11/2022
22110026	2022112902	Phẫu thuật trĩ vòng độ IV phức tạp (không BH)	Lần	☐	5.961.025	01/11/2022
23020002	2023021501	Thu chênh tiền giường khoa nội (có BHYT)	Lần	☐	380.000	01/02/2023
23030006	2023031309	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật tán sỏi nội soi bằng phương pháp ống mềm	Lần	☐	25.902.000	01/03/2023
23030007	2023031701	Thu phần chênh phí phẫu thuật cắt tử cung bán phần (DV-BH)	Lần	☐	4.053.535	01/03/2023
23030008	2023031702	Thu chênh tiền giường thường - Phòng 409/ngày	Lần	☐	124.400	01/03/2023
23030009	2023031704	Thu chênh tiền giường nằm yêu cầu - Phòng 401,402,403/ngày	Lần	☐	324.400	01/03/2023

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
23040001	202304031	Thu chênh tiền giường thường - Phòng 409/ngày	Lần	☐	150.900	01/03/2023
23040002	202304032	Thu chênh tiền giường thường - Phòng 409/ngày	Lần	☐	101.700	01/03/2023
23040003	202304033	Thu chênh tiền giường nằm yêu cầu - Phòng 401,402,403/ngày	Lần	☐	301.700	01/03/2023
23040004	202304034	Thu chênh tiền giường nằm yêu cầu - Phòng 401,402,403/ngày	Lần	☐	350.900	03/01/2023
23040005	2023040502	Mời bác sĩ tuyến tỉnh	Lần	☐	1.000.000	01/03/2023
23040008	2020041201	Dịch vụ mổ không đau.	Lần	☐	3.200.000	01/04/2023
23040009	2023041202	Dịch vụ đẻ không đau.	Lần	☐	2.000.000	01/04/2023
23040010	20230416	Máu truyền dịch.	Lần	☐	2.000.000	16/04/2023
23040011	2023041901	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật cắt đại tràng nối ngay (không bao gồm dụng cụ)	Lần	☐	15.000.000	01/04/2023
23040012	2023041902	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung (mổ cấp cứu)	Lần	☐	7.000.000	01/04/2023
23050001	202305091	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	☐	3.956.000	26/03/2024
23050046	2023052501	Triệt sản nữ trong mổ đẻ	Lần	☐	300.000	01/05/2023
23060004	2023061401	Thu chênh giá phẫu thuật cắt ung nang buồng trứng	Lần	☐	2.235.000	01/06/2023
23060005	2023061801	Rửa vết thương.	Lần	☐	50.000	01/06/2023
23070004	2023070701	Thu chênh tiền dịch vụ phẫu thuật cắt trĩ độ IV	Lần	☐	5.000.000	01/06/2023
23070007	2023071801	Thu chênh giá phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	☐	3.000.000	01/07/2023
23080015	2023081101	Thu chênh tiền dịch vụ khám tim mạch bác sĩ Bạch Mai	Lần	☐	300.000	11/08/2023
23090006	2023092201	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật cắt tuyến giáp	Lần	☐	10.000.000	01/09/2023
23090007	2023092202	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần (Dịch Vụ)	Lần	☐	14.166.000	01/09/2023
23100004	20231013	Phẫu thuật thủng tạng rỗng	Lần	☐	9.000.000	01/10/2023
23100006	2023102301	Thu tiền chênh tiêm thuốc cản quang chụp CLVT	Lần	☐	150.000	01/10/2023
23100007	2023102502	Vi khuẩn - Virus - Ký sinh trùng	Lần	☐	200.000	24/10/2023
24010020	2024012201	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	☐	15.730.000	01/01/2024
24010021	2024012202	Thu chênh phẫu thuật cắt dạ dày hình chêm	Lần	☐	12.000.000	01/01/2024
24030001	2024030901	Thu chênh giá dịch vụ phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	☐	2.966.000	01/03/2024
24030123	2024031301	Tiêm phòng lao	Lần	☐	90.000	01/01/2024
24090002	2024092401	Thu chênh dịch vụ cắt tạng (thận)	Lần	☐	15.000.000	01/01/2024
25010013	2025011601	Thu chênh phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	☐	6.000.000	01/01/2025
25020002	2025020502	Phẫu thuật vá nhĩ đơn thuần (đã gồm mũi khoan)	Lần	☐	8.000.000	05/02/2025
25040002	2025030401	Thu chênh giá Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	☐	5.000.000	01/01/2025
30 GÓI MỔ BÓC U XƠ TỬ CUNG KHÔNG BHYT						
22070047	20227178	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 1)	Lần	☐	6.000.000	13/07/2022
22070048	20227179	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 2)	Lần	☐	7.000.000	13/07/2022

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
22070049	20227180	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 3)	Lần	☐	8.000.000	13/07/2022
22070050	20227181	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 4)	Lần	☐	9.000.000	13/07/2022
22070051	20227182	Siêu âm tử cung phần phụ (Mổ u xơ)	Lần	☐	160.000	13/07/2022
22070052	20227183	Thuốc dịch truyền điều trị (Mổ u xơ)	Lần	☐	860.000	13/07/2022
31 GÓI MỔ BÓC U XƠ TỬ CUNG CÓ BHYT						
22070053	20227184	Phí dịch vụ phẫu thuật mổ u xơ (lần 1) có BH	Lần	☐	2.645.000	14/07/2022
22070054	20227185	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 2) có BH	Lần	☐	3.645.000	14/07/2022
22070055	20227186	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 3) có BH	Lần	☐	4.645.000	14/07/2022
22070056	20227187	Phí dịch vụ phẫu thuật u xơ (lần 4) có BH	Lần	☐	5.645.000	14/07/2022
32 GÓI DỊCH VỤ ĐỂ						
22070001	20227130	Xét nghiệm Creatinin	Lần	☐	35.000	13/07/2022
22070002	20227131	Định lượng Glucose	Lần	☐	35.000	13/07/2022
22070003	20227132	XN GOT+GPT	Lần	☐	70.000	13/07/2022
22070004	20227133	Định lượng ure máu	Lần	☐	35.000	13/07/2022
22070005	20227134	Thời gian máu chảy, máu đông	Lần	☐	40.000	13/07/2022
22070006	20227135	Công thức máu	Lần	☐	50.000	13/07/2022
22070007	20227136	Tổng phân tích nước tiểu	Lần	☐	35.000	13/07/2022
22070008	20227137	Xét nghiệm HIV (Chung BH và DV)	Lần	☐	100.000	13/07/2022
22070009	20227138	Xét nghiệm Viêm gan B (Chung BH và DV)	Lần	☐	80.000	13/07/2022
22070011	20227140	Xét nghiệm định nhóm máu ABO (Chung BH và DV)	Lần	☐	50.000	13/07/2022
22070015	20227146	Dịch vụ chọn ngày giờ trong giờ hành chính	Lần	☐	1.000.000	13/07/2022
22070016	20227147	Dịch vụ chọn ngày giờ ngoài giờ hành chính	Lần	☐	2.000.000	13/07/2022
22070018	20227149	Thay băng, cắt chỉ để thường	Lần	☐	50.000	13/07/2022
22070027	20227158	Thay băng, cắt chỉ bệnh nhân phẫu thuật hoặc (mổ để lần 2,3,4...) (Chung BH và DV)	Lần	☐	300.000	13/07/2022
22070045	20227176	Tắm bé (mổ lần 2,3,4...) có BH	Lần	☐	300.000	13/07/2022
24040008	2022071313	XN định nhóm máu Rh	Lần	☐	100.000	13/07/2022
34 GÓI PT KẾT HỢP XƯƠNG						
22100001	221001	XN Viêm gan B	Lần	☐	80.000	01/01/2022
22100002	221002	HIV	Lần	☐	100.000	01/01/2022
22100003	221003	XN định nhóm máu ABO	Lần	☐	50.000	01/01/2022
22100004	221004	XN định nhóm máu Rh	Lần	☐	100.000	01/01/2022
22100005	221005	Phẫu thuật KHX	Lần	☐	5.540.000	01/01/2022
22100006	221006	Tiền giường yêu cầu	Lần	☐	500.000	01/01/2022
22100007	221007	Công khám	Lần	☐	50.000	01/01/2022
22100008	221008	Thời gian máu chảy, máu đông	Lần	☐	40.000	01/01/2022
22100009	221009	XN Triglycerid	Lần	☐	35.000	01/01/2022
22100010	221010	Định lượng Ure máu	Lần	☐	35.000	01/01/2022
22100011	221011	XN Creatinin	Lần	☐	35.000	01/01/2022
22100012	221012	Định lượng Glucose	Lần	☐	35.000	01/01/2022

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
22100013	221013	XN GOT+GPT	Lần	☐	70.000	01/01/2022
22100014	221014	Công thức máu	Lần	☐	50.000	01/01/2022
22100015	221015	Chụp XQ	Lần	☐	80.000	01/01/2022
22100016	221016	Thay băng	Lần	☐	50.000	01/01/2022
22100017	221017	Thuốc dịch truyền, vật tư điều trị tạm tính	Lần	☐	950.000	01/01/2022
35 XÉT NGHIỆM CHEMEDIC						
23040013	223042501	Double Test	Lần	☐	500.000	25/04/2023
23040014	223042502	Triple Test	Lần	☐	500.000	25/04/2023
23040015	223042503	AFP	Lần	☐	175.000	17/07/2024
23040016	223042504	B2M (Beta2microglobulin)	Lần	☐	180.000	25/04/2023
23040017	223042505	CA12-5	Lần	☐	199.000	25/04/2023
23040018	223042506	CA15-3	Lần	☐	199.000	25/04/2023
23040019	223042507	CA19-9	Lần	☐	199.000	25/04/2023
23040020	223042508	CA72-4	Lần	☐	199.000	25/04/2023
23040021	223042509	CEA	Lần	☐	199.000	25/04/2023
23040022	223042510	Cyfra21-1	Lần	☐	199.000	25/04/2023
23040023	223042511	HE-4	Lần	☐	500.000	25/04/2023
23040024	223042512	PSA Total	Lần	☐	160.000	25/04/2023
23040025	223042513	PSA Free	Lần	☐	160.000	25/04/2023
23040026	223042514	NSE	Lần	☐	249.000	25/04/2023
23040027	223042515	SCC	Lần	☐	249.000	25/04/2023
23040028	223042516	Kẽm	Lần	☐	250.000	25/04/2023
23040029	223042517	Magie	Lần	☐	59.000	25/04/2023
23040030	223042518	Sắt huyết thanh	Lần	☐	50.000	25/04/2023
23040031	223042519	Anti CCP	Lần	☐	279.000	25/04/2023
23040032	223042520	Anti-TG	Lần	☐	299.000	25/04/2023
23040033	223042521	Calcitonin	Lần	☐	309.000	25/04/2023
23040034	223042522	Procalcitonin (PCT)	Lần	☐	499.000	25/04/2023
23040035	223042523	Progesterone	Lần	☐	139.000	25/04/2023
23040036	223042524	Prolactin	Lần	☐	139.000	25/04/2023
23040037	223042525	T3	Lần	☐	99.000	25/04/2023
23040038	223042526	T4	Lần	☐	99.000	25/04/2023
23040039	223042527	Testosterone	Lần	☐	139.000	25/04/2023
23040040	223042528	TG (thyroglobulin)	Lần	☐	299.000	25/04/2023
23040041	223042529	TRAb	Lần	☐	579.000	25/04/2023
23040042	223042530	TSH	Lần	☐	129.000	25/04/2023
23040043	223042531	Điện di huyết sắc tố	Lần	☐	649.000	25/04/2023
23040044	223042532	Điện di Protein	Lần	☐	350.000	25/04/2023
23040045	223042533	HLA-B27 (PCR)	Lần	☐	1.559.000	25/04/2023
23040046	223042534	Huyết đồ	Lần	☐	149.000	25/04/2023

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
23040047	223042535	Chlamydia - PCR	Lần	☐	450.000	25/04/2023
23040048	223042536	Giang mai (TPHA) định lượng	Lần	☐	369.000	25/04/2023
23040049	223042537	HBsAg định lượng	Lần	☐	500.000	25/04/2023
23040050	223042538	HBV - DNA	Lần	☐	700.000	25/04/2023
23040051	223042539	HCV-RNA định lượng	Lần	☐	700.000	25/04/2023
23040052	223042540	HCV-Serotype	Lần	☐	1.899.000	25/04/2023
23040053	223042541	Herpes I&II- IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040054	223042542	Herpes I&II - IgM	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040055	223042543	Herpes PCR	Lần	☐	650.000	25/04/2023
23040056	223042544	HPV 02 type	Lần	☐	400.000	25/04/2023
23040057	223042545	HPV 04 type	Lần	☐	500.000	25/04/2023
23040058	223042546	HPV 15 type	Lần	☐	650.000	25/04/2023
23040059	223042547	HPV 40 type	Lần	☐	1.000.000	25/04/2023
23040060	223042548	Lậu cầu - Realtime PCR	Lần	☐	450.000	25/04/2023
23040061	223042549	Lậu cầu kháng thuốc – Realtime PCR	Lần	☐	1.249.000	25/04/2023
23040062	223042550	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn	Lần	☐	350.000	25/04/2023
23040063	223042551	Kháng sinh đồ	Lần	☐	100.000	05/01/2025
23040064	223042552	Sán chó - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040065	223042553	Sán dây lợn - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040066	223042554	Sán lá gan lớn - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040067	223042555	Sán lá gan nhỏ - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040068	223042556	Sán lá phổi - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040069	223042557	Sán lợn - (IgG và IgM)	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040070	223042558	Sán máng (IgG)	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040071	223042559	Ấu trùng giun đũa chó, mèo - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040072	223042560	Giun đầu gai - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040073	223042561	Giun lươn - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040074	223042562	Giun tròn chuột - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040075	223042563	Giun xoắn - IgG	Lần	☐	230.000	25/04/2023
23040076	223042564	Sởi - IgG	Lần	☐	319.000	25/04/2023
23040077	223042565	Sởi - IgM	Lần	☐	319.000	25/04/2023
23040078	223042566	Toxoplasma Gondii IgG	Lần	☐	220.000	25/04/2023
23040079	223042567	Toxoplasma Gondii -IgM	Lần	☐	220.000	25/04/2023
23040080	223042568	Panel dị ứng 60 dị nguyên	Lần	☐	1.659.000	25/04/2023
23040081	223042569	Nuôi cấy máu	Lần	☐	439.000	25/04/2023
23040082	223042570	Tế bào cổ tử cung (Papsmear)	Lần	☐	160.000	25/04/2023
23040083	223042571	ThinPap Test (Cellsolution)	Lần	☐	500.000	25/04/2023
23040084	223042572	Tế bào lạ	Lần	☐	200.000	25/04/2023
23060001	2023060801	Canxi toàn phần	Lần	☐	60.000	01/06/2023
23060002	2023060802	Canxi ion	Lần	☐	50.000	01/06/2023

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
23070005	2023070801	CRP HS	Lần	☐	149.000	01/07/2023
23070006	2023071501	Anti HBs	Lần	☐	150.000	01/07/2023
23090004	2023091901	TB (Lao) test	Lần	☐	120.000	01/09/2023
23100002	2023100501	Xét nghiệm Bun	Lần	☐	50.000	01/10/2023
24010012	2024011901	NIPT 3	Lần	☐	2.200.000	01/07/2024
24010013	2024011902	NIPT 3 - THAI ĐÔI	Lần	☐	4.500.000	01/01/2024
24010014	2024011903	NIPT 5	Lần	☐	3.000.000	01/01/2024
24010015	2024011904	NIPT 24	Lần	☐	4.500.000	01/01/2024
24010017	2024011906	NIPT 24 - THAI ĐÔI	Lần	☐	5.000.000	01/01/2024
24010018	2024011907	NIPT 86	Lần	☐	6.500.000	01/07/2024
24040004	2024042501	Xét nghiệm kháng thể kháng Sm (Anti-SM) (lupus ban đỏ)	Lần	☐	300.000	25/04/2024
24040005	2024042502	Anti-dsDNA - Liaison (lupus ban đỏ)	Lần	☐	350.000	01/01/2024
24040006	2024042503	ANA Screen - Liaison (lupus ban đỏ)	Lần	☐	350.000	01/01/2024
24040007	2024042504	Kháng đông Lupus (LA) (lupus ban đỏ)	Lần	☐	750.000	01/01/2024
24050005	2024053001	PCR Lao	Lần	☐	350.000	01/01/2024
24050006	2024053002	PCR Crohn	Lần	☐	410.000	01/01/2024
24050007	2024053003	Sinh thiết	Lần	☐	410.000	01/01/2024
24060002	2024061301	Estrogen	Lần	☐	150.000	01/01/2024
24070013	2024070701	NIPT FIRST	Lần	☐	1.500.000	01/07/2024
24070014	2024070702	NIPT 7	Lần	☐	3.000.000	01/07/2024
24070015	2024070703	NIPT 23	Lần	☐	4.500.000	08/07/2024
24070016	2024070704	NIPT 23 - Thai đôi	Lần	☐	6.500.000	01/07/2024
24070017	2024070705	NIPT 122	Lần	☐	8.000.000	01/07/2024
24070018	2024070706	Gen lặn	Lần	☐	2.500.000	01/07/2024
24070019	2024070707	Tiền sản giật	Lần	☐	1.400.000	01/07/2024
24110001	2024110101	CRP định lượng	Lần	☐	100.000	01/11/2024
25020004	25022501	Catecholamine (Máu)	Lần	☐	1.200.000	25/02/2025
25020005	25022502	Catecholamine (Niệu)	Lần	☐	1.200.000	25/02/2025
25030003	2025033101	ALP	Lần	☐	50.000	01/01/2025
25040003	2025042101	Xét nghiệm Gen thalassemia	Lần	☐	2.400.000	21/04/2025
25040005	2025042103	Dengue IgG/IgM	Lần	☐	300.000	01/04/2025
36 THỦ THUẬT TMH						
23050002	2023051201	Khám TMH + Kê đơn	Lần	☐	150.000	12/05/2023
23050003	2023051202	Tái khám nội soi TMH	Lần	☐	100.000	12/05/2023
23050004	2023051203	Bơm hơi vùi nhĩ + Thuốc	Lần	☐	150.000	12/05/2023
23050005	2023051204	Tiêm xuyên màng nhĩ	Lần	☐	150.000	12/05/2023
23050006	2023051205	Lấy dị vật ống tai nội soi	Lần	☐	200.000	12/05/2023
23050007	2023051206	Chích nhọt ống tai	Lần	☐	200.000	12/05/2023
23050008	2023051207	Chích nhĩ 1 bên	Lần	☐	200.000	12/05/2023
23050009	2023051208	Làm thuốc tai 1 bên	Lần	☐	50.000	12/05/2023

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
23050010	2023051209	Làm thuốc tai 2 bên	Lần	☐	100.000	12/05/2023
23050011	2023051210	Làm thuốc tai 1 bên (3 ngày)	Lần	☐	150.000	12/05/2023
23050012	2023051211	Làm thuốc tai 2 bên (3 ngày)	Lần	☐	300.000	12/05/2023
23050013	2023051212	Lấy ráy tai đơn giản 1 bên	Lần	☐	50.000	12/05/2023
23050014	2023051213	Lấy nút biểu bì ống tai 1 bên	Lần	☐	100.000	12/05/2023
23050015	2023051214	Hút mũi nội soi + Khí dung 1 lần	Lần	☐	150.000	12/05/2023
23050016	2023051215	Hút mũi nội soi + Khí dung 3 lần	Lần	☐	400.000	12/05/2023
23050017	2023051216	Hút mũi + Khí dung 1 lần	Lần	☐	100.000	12/05/2023
23050018	2023051217	Hút mũi + Khí dung 3 lần	Lần	☐	250.000	12/05/2023
23050019	2023051218	Lấy dị vật mũi nội soi	Lần	☐	200.000	12/05/2023
23050020	2023051219	Chích nang vòm qua nội soi	Lần	☐	250.000	12/05/2023
23050021	2023051220	Lấy dị vật họng qua nội soi	Lần	☐	200.000	12/05/2023
23050022	2023051221	Chấm họng + Đặt thuốc	Lần	☐	50.000	12/05/2023
23050023	2023051222	Chích áp xe Amydal 1 bên	Lần	☐	500.000	12/05/2023
23050024	2023051223	Hút mũi nội soi	Lần	☐	100.000	12/05/2023
23050025	2023051224	Lấy kén mủ Amydal	Lần	☐	50.000	12/05/2023
23050026	2023051225	Nâng xương chính mũi	Lần	☐	1.500.000	12/05/2023
23050027	2023051226	Chích viêm sụn vành tai 1 bên	Lần	☐	250.000	12/05/2023
23050028	2023051227	Gây tê giảm đau mũi xoang	Lần	☐	100.000	12/05/2023
23050029	2023051228	Đặt ống thông khí 1 bên	Lần	☐	2.500.000	12/05/2023
23050030	2023051229	Đặt ống thông khí 2 bên	Lần	☐	3.500.000	12/05/2023
23050031	2023051230	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	☐	3.500.000	12/05/2023
23050032	2023051231	PT cắt u nang dị vật vành tai 1 bên	Lần	☐	3.000.000	12/05/2023
23050033	2023051232	PT cắt polyp ống tai 1 bên	Lần	☐	2.500.000	12/05/2023
23050034	2023051233	PT chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	☐	4.000.000	12/05/2023
23050035	2023051234	PT nội soi mở xoang hàm	Lần	☐	4.000.000	12/05/2023
23050036	2023051235	PT nội soi bóc lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	☐	4.000.000	12/05/2023
23050037	2023051236	PT chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	☐	4.000.000	12/05/2023
23050038	2023051237	PT nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	☐	4.000.000	12/05/2023
23050039	2023051238	Cắt hạt xơ polyp dây thanh quản	Lần	☐	3.000.000	12/05/2023
23050040	2023051239	PT cắt Amydal gây mê	Lần	☐	7.500.000	12/05/2023
23050041	2023051240	PT xử trí cầm máu sau cắt Amydal	Lần	☐	3.000.000	12/05/2023
23050042	2023051241	PT nội soi nạo V.A	Lần	☐	5.000.000	12/05/2023
23050043	2023051242	PT nội soi xử trí cầm máu sau nạo V.A	Lần	☐	3.000.000	12/05/2023
23050045	2023051701	Bơm thuốc thanh quản	Lần	☐	100.000	01/05/2023
37 MRI (CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ)						
24010022	20240124	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Lần	☐	1.600.000	01/03/2024
24010023	2024012502	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Lần	☐	1.600.000	01/03/2024
24010024	2024012601	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Lần	☐	1.600.000	01/03/2024
24020001	2024012602	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
24020002	2024012603	Chụp cộng hưởng từ não,mạch não không tiêm chất tương phản	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020003	2024012604	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020004	2024012605	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020005	2024012606	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020006	2024012607	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt, cổ	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020007	2024012608	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020008	2024012609	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020009	2024012612	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020010	2024012613	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020011	2024012614	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020012	2024012615	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020013	2024012616	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020014	2024012617	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020015	2024012618	Chụp cộng hưởng từ khớp	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020016	2024012619	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020017	2024012620	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020018	2024012621	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020019	2024012622	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020020	2024012623	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020021	2024012624	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020022	2024012625	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020023	2024012626	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020024	2024012627	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020025	2024012628	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt, cổ có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020026	2024012629	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020027	2024012630	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020028	2024012631	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020029	2024012633	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020030	2024012635	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020031	2024012636	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020032	2024012637	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020033	2024012638	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024

Mã số	STT DM BHYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
24020034	2024012639	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020035	2024012640	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020036	2024012641	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020037	2024012642	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng , cùng có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020038	2024012643	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020039	2024012644	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020040	2024012645	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020041	2024012646	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Lần	☐	2.227.000	01/01/2024
24020042	2024012647	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Lần	☐	3.191.000	01/01/2024
24020043	2024012649	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	Lần	☐	3.191.000	01/01/2024
24020044	2024012650	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	Lần	☐	3.191.000	01/01/2024
24020045	2024012651	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Lần	☐	3.191.000	01/01/2024
24020046	2024012652	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	Lần	☐	8.691.000	01/01/2024
24020047	2024012653	Chụp cộng hưởng từ khớp gối	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020048	2024012654	Chụp cộng hưởng từ khớp háng	Lần	☐	1.600.000	01/01/2024
24020063	2024022901	Chụp cộng hưởng từ khớp vai	Lần	☐	1.600.000	01/02/2024
24110003	2024110202	Chụp MRI tiểu khung	Lần	☐	1.600.000	02/11/2024
25020003	2025021101	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân	Lần	☐	1.600.000	01/01/2025
99 KHOA KHÁC						
16080258		Sổ khám bệnh	Lần	☐	5.000	01/01/2015
16080259		Phí khám bệnh	Lần	☐	25.000	21/11/2018
16080260		Khám lâm sàng để lập Giấy chứng nhận sức khoẻ theo TT14/2013/TT-BYT (chưa tính tiền cận lâm sàng)	Lần	☐	100.000	08/06/2022
16080261		Khám lâm sàng để lập Giấy chứng nhận sức khoẻ theo TT14/2013/TT-BYT (chưa tính tiền cận lâm sàng)	Lần	☐	150.000	01/01/2015
16080262		KSK 100	Lần	☐	100.000	01/01/2015
16080263		KSK 200	Lần	☐	200.000	01/01/2015
16080287		SKB HA	Lần	☐	15.000	01/01/2015
16080288		SKB TĐ	Lần	☐	25.000	01/01/2015
16080290		Sổ huyết áp	Lần	☐	15.000	01/01/2015
16080291		Sổ tiểu đường	Lần	☐	25.000	01/01/2015
16080338		Công trực	Lần	☐	22.000	01/01/2016
20081665	200801161	Thuốc đông y	Lần	☐	20.000	30/08/2020
20081666	200801162	Thuốc đông y 1	Lần	☐	30.000	30/08/2020
20090002	20090002	Sổ HA	Lần	☐	10.000	01/09/2020
20090003	20090003	Sổ TĐ	Lần	☐	10.000	01/09/2020

Mã số	STT DM BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị tính	Dịch vụ KTC	Đơn giá	Ngày áp dụng
20090005	20090004	DV Xe cứu thương	Lần	☐	250.000	01/09/2020
20090027	2020090028	Khám lâm sàng để lập Giấy chứng nhận sức khoẻ cho người lái xe theo TT14/2013/TT-BYT	Lần	☐	300.000	21/08/2024
20090029	2020090030	Thu phần trăm giải phẫu bệnh	Lần	☐	1.400.000	01/09/2020
20100009	2020100009	Phí tóm tắt hồ sơ bệnh án	Lần	☐	100.000	01/10/2020
20110005	2020110007	Phí cấp giấy chứng nhận thương tích	Lần	☐	50.000	19/11/2020
20120008	20120008	Dịch vụ thuê bình oxy	Lần	☐	500.000	01/12/2020
20120009	20120009	Dịch vụ thuê bình oxy 2	Lần	☐	600.000	01/12/2020
20120010	20120010	Dịch vụ thuê bình oxy 3	Lần	☐	200.000	01/12/2020
20120049	20120049	Phí phụ thu phẫu thuật, đại phẫu	Lần	☐	10.000.000	01/12/2020
20120050	20120050	Phí phụ thu phẫu thuật	Lần	☐	8.000.000	01/12/2020
21090004	21090004	Vận chuyển bệnh nhân	Lần	☐	100.000	01/09/2021
21090011	21090011	Thuốc Tân dược	Lần	☐	50.000	01/09/2021
21090012	21090012	Thuốc tân dược 2	Lần	☐	30.000	01/09/2021
21090013	21090013	KSK 30	Lần	☐	30.000	01/09/2021
23070009	2023073101	Khám lâm sàng để lập giấy chứng nhận sức khoẻ theo TT14/2013/TT-BYT(Chưa tính tiền CLS)	Lần	☐	100.000	31/07/2023
23070012	2023073104	Ma tuý đá 4 chân (KSK)	Lần	☐	100.000	31/07/2023
23070013	2023073105	Định lượng Ethanol (cồn) (ksk)	Lần	☐	100.000	20/08/2024
23070014	2023073106	Khám lâm sàng để lập giấy chứng nhận sức khoẻ cho người lái xe theo TT14/2013/TT-BYT	Lần	☐	100.000	31/07/2023
23070015	2023073108	Xquang tim phổi thẳng (không in phim)	Lần	☐	50.000	31/07/2023
24080010	2024082001	Định lượng Ethanol (cồn)	Lần	☐	250.000	20/08/2024
24110005	2024112201	Canxi toàn phần (20/11)	Lần	☐	1	01/11/2024
24110006	2024112202	Test VIA (20/11)	Lần	☐	1	01/11/2024
24110007	2024112203	Siêu âm tuyến giáp (20/11)	Lần	☐	1	01/11/2024
24110008	2024112204	Siêu âm tuyến vú thường (20/11)	Lần	☐	1	01/11/2024
24110009	2024112205	Siêu âm tuyến tiền liệt (20/11)	Lần	☐	1	01/11/2024
24110010	2024112206	Siêu âm ổ bụng tổng quát (20/11)	Lần	☐	1	01/11/2024
24120003	2024121601	Xét nghiệm soi phân tươi	Lần	☐	50.000	01/01/2024
25010001	2025011101	Khám lâm sàng để lập giấy chứng nhận sức khoẻ theo TT32/2023/TT-BYT	Lần	☐	45.000	01/01/2025
25010002	2025011102	Xét nghiệm nước tiểu 11 thông số (KSK)	Lần	☐	28.800	01/01/2025
25010003	2025011103	XN tổng phân tích tế bào máu 18 thông số (KSK)	Lần	☐	43.700	01/01/2025
25010009	2025011109	XQ tim phổi (Không in film) (KSK)	Lần	☐	50.000	01/01/2025
25010010	2025011110	Siêu âm ổ bụng (phụ nữ có thai) (KSK)	Lần	☐	60.000	01/01/2025
25010011	25011501	Khám lâm sàng để lập giấy chứng nhận sức khoẻ theo Thông tư số 36/2024/TT-BYT	Lần	☐	100.000	15/01/2025